

Phụ lục I
DANH MỤC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Hạng mục đô thị		Cấp đô thị đến 2030	Cấp đô thị đến 2050
1	Đô thị Sơn La	Phường Tô Hiệu Phường Chiềng An Phường Chiềng Cơi Phường Chiềng Sinh	II	I
2	Đô thị Mộc Châu	Phường Mộc Châu, Phường Mộc Sơn Phường Vân Sơn Phường Thảo Nguyên Xã Đoàn Kết Xã Tân Yên Xã Lóng Sập Xã Chiềng Sơn	III	II
3	Đô thị Mai Sơn (xã Mai Sơn – bao gồm thị trấn Hát Lót, xã Hát Lót và xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn (cũ))		III	II
4	Đô thị Sông Mã		III (Khu vực trung tâm xã Sông Mã - thị trấn Sông Mã mở rộng ra 09 bản thuộc xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã cũ)	III (xã Sông Mã - bao gồm thị trấn Sông Mã và xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã (cũ))
5	Đô thị Phù Yên		III (Khu vực trung tâm xã Phù Yên - thị trấn Phù Yên mở rộng, huyện Phù Yên cũ)	III (xã Phù Yên - bao gồm thị trấn Quang Huy và các xã Huy Hạ, Huy Tường, Huy Tân và Huy Thượng, huyện Phù Yên (cũ))
6	Đô thị Mường La		III (Khu vực trung tâm xã Mường La - thị trấn	III (xã Mường La - bao gồm thị trấn Ít Ong và

STT	Hạng mục đô thị	Cấp đô thị đến 2030	Cấp đô thị đến 2050
		Ít Ong, huyện Mường La cũ)	các xã Nậm Păm, Chiềng San, Chiềng Muôn, Mường Trai, Pi Toong, huyện Mường La (cũ))
7	Đô thị Thuận Châu	III (Khu vực trung tâm xã Thuận Châu - thị trấn Thuận Châu mở rộng, huyện Thuận Châu cũ)	III (xã Thuận Châu - bao gồm thị trấn Thuận Châu và các xã Phổng Ly, Thôm Mòn, Tông Lạnh, Chiềng Pắc, huyện Thuận Châu (cũ))
8	Đô thị Bắc Yên	III (Khu vực trung tâm xã Bắc Yên - Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên cũ)	III (xã Bắc Yên - bao gồm thị trấn Bắc Yên và các xã Phiêng Ban, Hồng Ngải, Song Pe, huyện Bắc Yên (cũ))
9	Đô thị Yên Châu	III (Khu vực trung tâm xã Yên Châu - thị trấn Yên Châu mở rộng ra xã Viêng Lán và Sập Vạt, huyện Yên Châu cũ)	III (xã Yên Châu - bao gồm thị trấn Yên Châu và các xã Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Chiềng Khoi, Sập Vạt, huyện Yên Châu (cũ))
10	Đô thị Sốp Cộp	III (Khu vực trung tâm xã Sốp Cộp - trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp cũ)	III (xã Sốp Cộp - bao gồm xã Mường Và, Nậm Lạnh và Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (cũ))
11	Đô thị Quỳnh Nhai	III (Khu vực trung tâm xã Quỳnh Nhai - Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai cũ)	III (xã Quỳnh Nhai - bao gồm thị trấn Mường Giàng và các xã Chiềng Bằng, Chiềng Khoang, Chiềng Ôn, huyện Quỳnh Nhai (cũ))
12	Đô thị Vân Hồ	III (Khu vực dự kiến thành lập trung tâm huyện Vân Hồ cũ)	III (xã Vân Hồ - bao gồm xã Lóng Luông, Chiềng Yên, Mường Men và Vân Hồ, huyện Vân Hồ (cũ))
13	ĐT. Gia Phù	-	III (xã Gia Phù - bao gồm xã Gia Phù, Tường Phù, Suối Bau, Sập Xa, huyện Phù Yên (cũ))
14	ĐT. Phiêng Khoài	-	III (xã Phiêng Khoài – bao gồm xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu (cũ))

STT	Hạng mục đô thị	Cấp đô thị đến 2030	Cấp đô thị đến 2050
15	ĐT Ngọc Chiến	-	III (xã Ngọc Chiến – bao gồm xã Ngọc Chiến, huyện Mường La (cũ))
16	ĐT Chiềng Khương	-	III (xã Chiềng Khương - bao gồm xã Chiềng Khương, xã Mường Sai, huyện Sông Mã (cũ))
17	ĐT. Mường Bú	-	III (xã Mường Bú - bao gồm xã Mường Chùm, Tạ Bú và Mường Bú, huyện Mường La (cũ))
18	ĐT. Tô Múa	-	III (xã Tô Múa - bao gồm xã Chiềng Khoa, xã Suối Bàng và xã Tô Múa, huyện Vân Hồ (cũ))
19	ĐT. Chiềng Mung	-	III (xã Chiềng Mung - bao gồm xã Mường Bằng, Mường Bon và Chiềng Mung, huyện Mai Sơn (cũ))
20	Đô thị Tông Lạnh nhập vào đô thị Thuận Châu, đô thị Chiềng Yên nhập vào đô thị Vân Hồ. Các đô thị nhỏ còn lại do không đủ điều kiện đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại III theo quy định về phân loại đô thị tại Nghị quyết 1111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị, đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch lần này.		

Ghi chú: Nội dung định hướng nâng cấp đô thị thuộc Bảng thống kê nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia. Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị./.

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)		
			Hiện trạng 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2050
1	KCN Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	150,0	150,0	150,0
2	KCN Tân Yên	Xã Tân Yên	0,0	200,0	200-300
3	KCN Yên Châu	Xã Yên Châu	0,0	117,0	117,0
4	KCN Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	0,0	0,0	150,0
5	KCN Chiềng Hạc	Xã Chiềng Hạc	0,0	0,0	200-300
6	KCN Tà Hộc	Xã Tà Hộc	0,0	0,0	200-300
7	KCN Phù Yên	Xã Phù Yên	0,0	0,0	200-300

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư;

- Đối với phần diện tích quy hoạch nằm ngoài chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ triển khai thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền phân bổ thêm chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp./.

Phụ lục III

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động		
1	Cụm công nghiệp Gia Phù	Xã Gia Phù, tỉnh Sơn La	38,1
2	Cụm công nghiệp Mộc Châu	Phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La	25,25
II	Các cụm công nghiệp giai đoạn 2026 - 2030		
1	Cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ	Phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La	60,0
2	Cụm công nghiệp Tông Cọ	Xã Chiềng La, tỉnh Sơn La	38,0
3	Cụm công nghiệp Chiềng Bằng	Xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	50,0
4	Cụm công nghiệp Lóng Luông	Xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	50,0
5	Cụm công nghiệp Sập Vạt	Xã Yên Châu, tỉnh Sơn La	15,0
6	Cụm công nghiệp Cò Nòi	Xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La	75,0
7	Cụm công nghiệp Huy Tân	Xã Phù Yên, tỉnh Sơn La	20,0
8	Cụm công nghiệp Tân Lang	Xã Mường Cơi, tỉnh Sơn La	15,0
9	Cụm công nghiệp Phiêng Ban	Xã Bắc Yên, tỉnh Sơn La	20,0
10	Cụm công nghiệp Mường Bon	Xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La	70,0
11	Cụm công nghiệp Nà Nghịu	Xã Sông Mã, tỉnh Sơn La	50,0
12	Cụm công nghiệp Mường La	Xã Mường La, tỉnh Sơn La	30,0
13	Cụm công nghiệp Mường Giàng	Xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	32,0
14	Cụm công nghiệp Chiềng An	Phường Chiềng An, tỉnh Sơn La	50,0

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
15	Cụm công nghiệp Tạ Khoa	Xã Tạ Khoa, tỉnh Sơn La	53,29
16	Cụm công nghiệp Tô Múa	Xã Tô Múa, tỉnh Sơn La	60
17	Cụm công nghiệp Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương, tỉnh Sơn La	70
III	Các cụm công nghiệp thành lập mới giai đoạn 2031 - 2050		
1	Cụm công nghiệp Mường Chùm	Xã Mường Bú, tỉnh Sơn La	50,0
2	Cụm công nghiệp Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài, tỉnh Sơn La	70,0
3	Cụm công nghiệp Song Pe	Xã Bắc Yên, tỉnh Sơn La	27,0
4	Cụm công nghiệp Song Khũa	Xã Song Khũa, tỉnh Sơn La	70,0
5	Cụm công nghiệp Phổng Lái	Xã Bình Thuận, tỉnh Sơn La	50,0
6	Cụm công nghiệp Mường Và	Xã Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	20,0
7	Cụm công nghiệp Mộc Châu 3	Phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La	70,0
8	Cụm công nghiệp Sa Mây	Xã Song Khũa, tỉnh Sơn La	70,0

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ theo chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2025 - 2030 và sau năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục IV

**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG, KHU SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên khu/vùng	Quy hoạch đến năm 2030 (vùng)	Tầm nhìn đến năm 2050 (số vùng)	Địa bàn (xã/phường)
A	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			
1	Khu nông nghiệp UDCNC Sơn La	01	01	Xã Tân Yên
B	Các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			
I	Trồng trọt	18	33	
1	Vùng cà phê	04	07	Chiềng Cơi, Chiềng An, Chiềng Sinh, Mường Chanh, Chiềng Mai, Phiêng Păn, Chiềng Mung, Thuận Châu, Nậm Lầu, Mai Sơn, Muối Nọi, Phiêng Cầm.
2	Vùng mận	02	04	Mộc Châu, Mộc Sơn, Phường Thảo Nguyên, Vân Sơn, Đoàn Kết, Tân Yên, Phiêng Khoài, Yên Sơn, Lóng Phiêng
3	Vùng chè	03	05	Chiềng Sơn, Lóng Sập, Thảo Nguyên, Vân Sơn, Tô Múa, Tân Yên, Đoàn Kết, Bình Thuận, Phiêng Khoài, Lóng Phiêng, Phiêng Cầm
4	Vùng nhãn	03	05	Chiềng Khoong, Mường Hung, Sông Mã, Chiềng Sơ, Chiềng Hặc, Yên Châu, Mai Sơn, Chiềng Mung
5	Vùng xoài	04	05	Mường Bú, Mường La, Chiềng Hoa, Chiềng Hặc, Yên Châu, Mai Sơn, Chiềng Mung
6	Cây trồng khác (rau, hoa, cây ăn quả khác,...)	02	07	Chiềng Hặc, Yên Châu, Phiêng Khoài, Lóng

TT	Tên khu/vùng	Quy	Tâm	Địa bàn (xã/phường)
				Phiêng, Mộc Sơn, Mộc Châu, Vân Hồ, Vân Sơn, Chiềng Cơi, Chiềng An, Mường Cơi, Phù Yên, Xuân Nha, Sốp Cộp, Chiềng Mung, Chiềng Mai, Mai Sơn, Púng Bánh, Mường Lạn, Mường Bang, Phiêng Cầm.
II	Chăn nuôi	07	07	
1	Vùng chăn nuôi bò sữa	01	01	Phường Thảo Nguyên, phường Vân Sơn và xã Tân Yên, Vân Hồ
2	Vùng chăn nuôi lợn	01	01	Xã Xuân Nha
3	Vùng chăn nuôi đại gia súc	05	05	Đoàn Kết, Lóng Sập, Chiềng Sơn, Tân Yên, Quỳnh Nhai, Mường Chiên, Mường Giôn, Mường Sại, Chiềng La, Muối Nọi, Mường Khiêng, Co Mạ, Mường É, Long Hẹ, Mường Bám, Mường La, Chiềng Lao, Mường Bú, Chiềng Hoa, Tạ Khoa, Xím Vàng, Pắc Ngà, Chiềng Sại, Gia Phù, Tường Hạ, Mường Cơi, Mường Bang, Tân Phong, Kim Bon, Suối Tọ, Chiềng Hặc, Lóng Phiêng, Yên Sơn, Phiêng Khoài, Phiêng Păn, Phiêng Cầm, Tà Hộc, Chiềng Sung, Bó Sinh, Mường Hung, Chiềng Khoong, Mường Lằm, Nậm Ty, Huổi Một, Chiềng Sơ, Sốp Cộp, Púng Bánh, Mường Lạn, Mường Lèo, Song Khũa, Tô Múa, Xuân Nha

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích của khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sẽ được xác định chính xác trong đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong quyết định công nhận vùng./.

Phụ lục V

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU, ĐIỂM DU LỊCH
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên khu, điểm du lịch	Diện tích dự kiến (ha)
A	Khu du lịch cấp quốc gia	
1	Khu du lịch quốc gia Mộc Châu	206.150
2	Khu du lịch quốc gia vùng lòng hồ thủy điện Sơn La	144.308
B	Khu du lịch cấp tỉnh	
1	Khu du lịch sinh thái Tà Xùa (Bắc Yên)	23.367
2	Khu du lịch Đèo Pha Đin	500
3	Khu du lịch Ngọc Chiến	21.219,5
4	Khu du lịch rừng Thông bản Áng	70
5	Khu du lịch Quỳnh Nhai	110.122
6	Khu du lịch Mường Chanh	10.000
C	Các điểm du lịch	
	Các điểm du lịch tại các vị trí tiềm năng khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định	

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu, cụm, điểm du lịch sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư./.

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

Tổng hợp quy hoạch các tuyến đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn Tỉnh Sơn La

ST T	Tên Đường	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều Dài	Quy hoạch	
					Đến 2030	Đến 2050
I	Cao tốc			364,3		
1	Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên	Km53, nút giao IC4 (ranh giới giữa tỉnh Sơn La và Phú Thọ)	Ranh giới tỉnh Sơn La và tỉnh Điện Biên	217,3	4 làn xe	4 làn xe
	Hòa Bình – Vân Sơn	Km53, nút giao IC4 (ranh giới giữa tỉnh Sơn La và Phú Thọ)	Km85+300, QL.43 (P. Vân Sơn)	32,3	4 làn xe	4 làn xe
	Vân Sơn - ĐT. Sơn La	Km86+300, QL.43 (P. Vân Sơn)	Đô thị Sơn La	105,0	4 làn xe	4 làn xe
	ĐT. Sơn La - Điện Biên	Đô thị Sơn La	Ranh giới tỉnh Sơn La và tỉnh Điện Biên	80	4 làn xe	4 làn xe
2	ĐT. Sơn La – Lào Cai	Đô thị Mai Sơn	Ranh giới tỉnh Sơn La và tỉnh Lào Cai	107	4 làn xe	4 làn xe
	ĐT. Mai Sơn – Chiềng Khương	Đô thị Mai Sơn	Cửa khẩu Chiềng Khương	40		4 làn xe
II	Quốc lộ			1.172, 9		
1	QL.6	Vân Hồ	Bình Thuận	213.3	Cấp III, 2-6 làn xe	Cấp III, 2- 6 làn xe
2	QL4G	QL.6, Đô thị Sơn La (Ngã ba Chiềng Sinh)	Cửa khẩu Nậm Lạnh	154	Cấp IV – III 2-4 làn xe	Cấp IV – III, 2-4 làn xe
3	QL.6B	QL.6, Thuận Châu	QL.279, Quỳnh Nhai	33,0	Cấp IV, 2 làn xe	Cấp IV, 2 làn xe
4	QL.6C	QL.6, Tà Làng Lao Khô Bao gồm nhánh kết nối đến khu di tích lịch sử quốc gia Việt Nam – Lào (Kim Chung – Lao Khô)	QL.6, Mai Sơn	69,2	Cấp IV, 2 làn xe	Cấp IV, 2 làn xe
5	QL.12	Bó Sinh	QL.4G, đô thị Sông Mã	50,3	Cấp IV – III 2-4 làn xe	Cấp IV – III 2-4 làn xe

ST T	Tên Đường	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều Dài	Quy hoạch	
					Đến 2030	Đến 2050
6	QL32B	Ngã Hai-Mường Coi	QL.37, Mường Coi	11,0	Cấp IV – III 2-4 làn xe	Cấp IV – III 2-4 làn xe
7	QL.37	Đèo Lũng Lô, Phù Yên	QL.4G, Sông Mã	182,5	Cấp IV – III 2-4 làn xe	Cấp III, 4 làn xe
8	QL.43	QL.37, ngã ba Gia Phù	Cửa khẩu Lóng Sập	112,9	Cấp IV – III 2-4 làn xe	Cấp III, 4 làn xe
9	QL.279	Đèo Cáp Na, Quỳnh Nhai	Đèo Minh Thắng, Quỳnh Nhai	55,2	Cấp IV – III 2-4 làn xe	Cấp III, 4 làn xe
10	QL.279D	Huổi Quảng, Mường La	QL.6, Đô thị Sơn La	77,5	Cấp IV, 2 làn xe	Cấp IV, 2 làn xe
11	QL. 279C	Km64/ĐT105, ranh giới Sơn La và Điện Biên	Km122/QL4G, Sốp Cộp, Sơn La	64,0	Cấp IV – III 2-4 làn xe	Cấp IV – III 2-4 làn xe
12	QL.32D	Km50, ĐT.112, Xím Vàng	Mường Bang, kết nối đến Km83+880, ĐT.433	101,0	Cấp IV, 2-4 làn xe	Cấp IV, 2-4 làn xe
13	QL16	QL.43, Chiềng Sơn	Xuân Nha	49,0	Cấp IV, 2 làn xe	Cấp IV, 2 làn xe

Tổng hợp quy hoạch các tuyến đường tỉnh trên địa bàn Tỉnh Sơn La

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Quy mô dự kiến	
					2021-2030	2050
A	Giai đoạn đến năm 2030					
1	ĐT.101	QL.16, Xuân Nha	Bến Hang Miếng, Song Khũa	72,5	V-III, 2 làn xe	III, 2 làn xe
2	ĐT.101B	QL.43, Đoàn Kết	Vân Hồ	48	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
3	ĐT.101C	ĐT.101, Tô Múa	Song Khũa	25	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
4	ĐT.102	QL.43, Mường Sang	QL.6C, Lóng Phiêng	42	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
5	ĐT.103	QL.6, Yên Châu	Cửa khẩu Nà Cài, Yên Sơn	32,0	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
6	ĐT.103B	QL.6, Yên Châu	QL.6C, Phiêng Khoài,	13,0	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
7	ĐT.104	QL.43, Thảo Nguyên	ĐT.120, Chiềng Sại	61,0	V - III, 2 làn xe	III, 2 làn xe
8	ĐT.105	Sốp Cộp	Mốc D187	38	V, 2 làn	III, 2 làn

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Quy mô dự kiến	
					2021-2030	2050
					xe	xe
9	ĐT.105B	ĐT.115, Chiềng Khoong	QL.279C, Mường Lèo	56	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
10	ĐT.106	QL.279, Mường Giôn	Chiềng Lao	54,7	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
11	ĐT.107	QL.279, Mường Giôn	Bản Nậm Ngùa, Mường Chiên	23,9	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
12	ĐT.107B	QL.279, Mường Giôn	Mường Chiên	52	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
13	ĐT.107C	ĐT.107, bản Pó, Mường Chiên	Kết nối sang xã Nậm Sỏ, Lai Châu	23,7	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
14	ĐT.107D	ĐT.107B, bản Phát, Mường Chiên	ĐT.107C, Nà Mùn, Mường Chiên	20	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
15	ĐT.108	QL.6, Thuận Châu	Mường Bám	68	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
16	ĐT.108B	Co Mạ	QL.12, Bó Sinh	30	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
17	ĐT.109	QL.279D, Mường La	Bản Mường Chiến, xã Ngọc Chiến	36	IV, 2 làn xe	III, 2 làn xe
18	ĐT.110	QL.6, Mai Sơn	QL.279D, Mường Bú	38,4	IV, 2 làn xe	III, 2 làn xe
19	ĐT.110B	ĐT.110, Tà Hộc	ĐT.112A, Pắc Ngà	22,0	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
20	ĐT.110C	ĐT.110, Mai Sơn	QL.279D, Mường Bú	29,5	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
21	ĐT.111	QL.37, Phiêng Ban	QL.279D, Mường La	83,2	IV, 2 làn xe	III, 2 làn xe
22	ĐT.112	QL.37, Phù Yên	QL.32D, Tà Xùa	46,5	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
23	ĐT.113	Sông Mã	ĐT.108B, Co Mạ	46,5	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
24	ĐT.114	QL.32B, Mường Cơi	QL.32D, Tường Hạ	79,5	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
25	ĐT.115	QL.4G, Huổi Một	Chiềng Khương	40,0	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
26	ĐT.116	QL.279D, Mường Bú,	QL.6B, Chiềng La	38,8	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
27	ĐT.116B	ĐT.116, Mường Khiêng	QL.6B, Quỳnh Nhai	26,3	V, 2 làn xe	IV, 2 làn xe
28	ĐT.117	QL.4G, Chiềng Ban	QL.6, Mường É	77	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Quy mô dự kiến	
					2021-2030	2050
29	ĐT.117B	QL.6, ĐT. Sơn La	QL.37, Phiêng Cầm	61,0	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
30	ĐT.117C	QL.6, Muối Nội	QL.279C, Púng Bánh	63,4	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
31	ĐT.118	QL.279D, Chiềng An	QL.37, Mai Sơn	47	III, 2 làn xe	II, 4 làn xe
32	ĐT.119	QL.6, Bình Thuận	QL.279, Quỳnh Nhai	14	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
33	ĐT.120	QL.6, Yên Châu	QL.43, Tường Hạ	54	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
34	ĐT.120B	QL.37, Bắc Yên	ĐT.120, Kim Bon	39	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
35	ĐT.120C	QL.6, Yên Châu	QL.37, Cầu Tạ Khoa	32	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
36	ĐT.121	Cao tốc CT.03	KCN Mai Sơn	12	III, 2 làn xe	III, 2 làn xe
37	ĐT.122	Quỳnh Nhai	Kim Bon	120	IV, 2 làn xe	III, 2 làn xe
38	ĐT.123	ĐT.113, Nậm Ty	QL.279C, Mường Lèo	53,8	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
39	ĐT.101D	QL6, Vân Hồ	ĐT101C, Song Khủa	49,5	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
40	ĐT.108C	ĐT.108, Co Mạ	Long Hẹ	8,4	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
41	ĐT 112B	ĐT.110B, Pắc Ngà	QL 32D, Xím Vàng	28,2	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
B	Giai đoạn 2031 - 2050					
1	ĐT.101E	Chiềng Sơn – Xuân Nha		21,6		IV, 2 làn xe
2	ĐT.102B	Lóng Sập – Chiềng Sơn – Xuân Nha		67,2		IV, 2 làn xe
3	ĐT.115B	Mường Lèo – Sốp Cộp – Mường Lạn – Chiềng Khoong – Mường Hung – Chiềng Khương		145,7		IV, 2 làn xe
4	ĐT.124	Chiềng Sại – Chiềng Hặc		20		IV, 2 làn xe
5	ĐT.125	Mường Sại – Chiềng Lao		22,6		IV, 2 làn xe

Ghi chú:

- Đối với cao tốc, quốc lộ thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, đến năm 2050 đã được phê duyệt;

- Chiều dài xây dựng sẽ xác định cụ thể trong quá trình lập dự án, đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị;

- Quy mô các tuyến đường trong quy hoạch là quy mô dự kiến. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án;

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị, khu vực đèo dốc nguy hiểm, vị trí không thể mở rộng.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2025-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

I. THỦY ĐIỆN NHỎ

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
	Tổng cộng:		670,05	1.295,74	1.371,64		
1	Chiềng Ngảm	Xã Chiềng La	1,8	1,8	1,8	VT 218/51 đường dây 375 E17.4 Thuận Châu	Đã vận hành
2	Suối Sập 2	Xã Suối Tọ	14,4	15,5	15,5	Thanh cái C32 E17.5 Phù Yên	Đã vận hành
3	Mường Sang 1	Phường Mộc Châu	2,4	2,4	2,4	VT 58/15 Đ/d 372 E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
4	Suối Tân 1	Xã Tô Múa	2,5	2,5	2,5	VT 61/28/23 đường dây 374 E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
5	Nậm Pịa	Xã Chiềng Hoa	15	15	15	174 E17.50 220kV Mường La	Đã vận hành
6	Nậm Chiến 2	Xã Mường La	32	32	32	Thanh cái 110kV trạm E17.3 (Mường La)	Đã vận hành
7	Nậm Chim 1	Xã Xím Vàng	16	16	16	Cột 425 đường dây 173 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
8	Nậm Công 4	Xã Huổi Một	10	10	10	Đường dây 172 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
9	Nậm Sỏi	Xã Chiềng Khoong	10	10	10	Đường dây 172 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
10	Chiềng Công 1	Xã Chiềng Hoa	6,4	6,4	6,4	Đầu chuyển tiếp trên đường dây Nậm Pịa - Nậm Hồng 175 E17.6 Sơn La 220kV	Đã vận hành

11	Chiềng Công 2	Xã Chiềng Hoa	5,25	5,25	5,25	Đầu chuyển tiếp trên đường dây Nậm Pia - Nậm Hồng 175 E17.6 Sơn La 220kV	Đã vận hành
12	Nậm Công 3	Xã Huổi Một	8	8	8	VT 21 Đ/d 373 E17.30 Sông Mã	Đã vận hành
13	Nậm Khốt	Xã Ngọc Chiến	11	11	11	Thanh cái C32 E17.3 Mường La	Đã vận hành
14	Nậm Chanh	Phường Chiềng Cơi	2,1	2,1	2,1	VT 159/60 Đ/d 473E17.2	Đã vận hành
15	Suối Sập 3	Xã Gia Phù	14	14	14	VT 96, 97 đường dây 373 E17.5 Phù Yên	Đã vận hành
16	Nậm La	Phường Chiềng An	27	27	27	178 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
17	Suối Sập 1	Xã Suối Tọ	19,5	19,5	19,5	179 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
18	Tà Cọ	Xã Huổi Một	30	30	30	172 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
19	Nậm Hồng 2	Xã Chiềng Hoa	8	8	8	Đầu chuyển tiếp trên đường dây Chiềng Công - Suối Lùm 175 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
20	Nậm Hồng 1	Xã Chiềng Hoa	8	8	8	Đầu chuyển tiếp trên đường dây Chiềng Công - Suối Lùm 175 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
21	Chiềng Ngâm Thượng	Xã Chiềng La	10	14	14	VT 01 đường dây 371 E17.4 Thuận Châu	Đã vận hành
22	Háng Đồng A1	Xã Tà Xùa	8,4	8,4	8,4	179 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
23	Pá Chiến	Xã Mường La	22	22	22	173 E17.50 220kV Mường La	Đã vận hành
24	Suối Lùm 1	Xã Pắc Ngà	20	20	20	Cột số 9 đz Suối Lùm 3 - Nậm Chim2 175 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
25	Tà Niết	Phường Mộc Châu	3,6	3,6	6	VT 152 Đ/d 376E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
26	Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	20	20	20	173E17.4 Thuận Châu	Đã vận hành

27	Nậm Xá	Xã Chiềng Hoa	9,6	9,6	9,6	Đầu chuyển tiếp trên đường dây Chiềng Công - Suối Lùm 175 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
28	Nậm Chim 1A	Xã Xím Vàng	10	10	10	Cột 425 ĐZ 173 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
29	Tắt Ngoắt	Phường Mộc Châu	7	7	7	171 E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
30	Suối Tân 2	Xã Tô Múa	4	4	4	VT 61/28/4 Đ/d 374 E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
31	Suối Lùm 3	Xã Pắc Ngà	14	21	21	175 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
32	Nậm Chim 2	Xã Pắc Ngà	14	14	14	Thanh cái 110kV Suối Lùm 3 175 E17.6 Sơn La 220kV	Đã vận hành
33	Háng Đồng A	Xã Tà Xùa	16	16	16	179 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
34	To Buông	Xã Lóng Phiêng + Chiềng Hặc	8	8	8	Cột 298 đường dây Mộc Châu - Sơn La 173 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
35	Nậm Hóa 2	Xã Mường Bám	8	8	8	Cột 61 đường dây 172 E21.1 (Tuần Giáo)	Đã vận hành
36	Nậm Bú	Xã Mường Bú	7,2	7,2	7,2	VT 64, 66 đường dây 371 E17.3 Mường La	Đã vận hành
37	Đông Khùa	Xã Chiềng Hặc	2,1	2,1	2,1	Đầu nối thanh cái 35kV TBA 110 TĐ To Buông, phát lên 110kV	Đã vận hành
38	Sập Việt	Xã Yên Châu	23,4	23,4	23,4	Đầu chuyển tiếp trên đz 173 E17.6 220kV Sơn La - 171 To Buông	Đã vận hành
39	Keo Bắc	Xã Huổi Một	1,8	1,8	1,8	VT 180 Đ/d 373 E17.30 Sông Mã	Đã vận hành
40	Xím Vàng 2	Xã Xím Vàng	18	18	36	Thanh cái 110kV Suối Lùm 3 175 E17.6220kV Sơn La	Đã vận hành
41	Mường Sang 2	Phường Mộc Châu	4,6	4,6	4,6	Thanh cái 35kV TBA 110kV TĐ Tắt Ngoắt, gom phát lên lưới điện 110kV	Đã vận hành
42	Nậm Chiến 3	Xã Mường La	3,1	3,1	3,1	Đầu tại cột 68 đường dây 371 E17.3 Mường La	Đã vận hành

43	Nậm Pịa 1	Xã Chiềng Hoa	6,8	6,8	6,8	Cột 12 đường dây Mường La - Nậm Pịa	Đã vận hành
44	Sơ Vin	Xã Song Khủa	2,8	2,8	2,8	Lộ 374 Trạm 110 kV Mộc Châu	Đã vận hành
45	Nậm Trai 4	Xã Chiềng Lao	12	16,5	16,5	Thanh cái 35kV TBA 110 kV Mường La	Đã vận hành
46	Nậm Công 5	Xã Huổi Một	4	4	4	Đầu tại cột 45 lộ 375 E17.30 Sông Mã	Đã vận hành
47	Mường Hung	Xã Mường Hung	24	24	24	Đầu chuyển tiếp tại cột 128 và 129 lộ 172 E17.6 Sơn La - Sông Mã	Đã vận hành
48	Nậm Chim 1B	Xã Xím Vàng	10	10	10	Cột 425 ĐZ 173 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
49	Mường Sang 3	Phường Mộc Châu	6	6	6	Vị trí 58/24 đường dây 372 trạm E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
50	Xuân Nha	Xã Xuân Nha	6	6	6	VT 59/102 đường dây 472 E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
51	Mường Bang	Xã Mường Bang	16	16	16	Thanh cái 110 kV TBA 110 kV Phù Yên	Đã vận hành
52	Hồng Ngải	Xã Bắc Yên	10	10	10	Thanh cái 110 kV TBA 110 kV Phù Yên	Đã vận hành
53	Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	12	16	16	Thanh cái 35kV TBA 110 kV Mường La	Đã vận hành
54	Chiềng Muôn	Xã Mường La	13,2	15	15	Vị trí 1A đường dây 371 trạm E17.3 Mường La	Đã vận hành
55	Phiêng Côn	Xã Chiềng Sại	15	15	15	Thanh cái 110kV Sập Việt	Đã vận hành
56	Suối Sập 2A	Xã Bắc Yên	49,6	49,6	49,6	chuyển tiếp trên đường dây 220kV trạm biến áp 220kV Sơn La - Việt Trì	Đã vận hành
57	Nậm Công 3A	Xã Huổi Một	4,5	5	5	VT 21 ĐZ 35kV lộ 375 E17.30 Sông Mã	Đã vận hành
58	Nậm Hóa 1	Xã Mường Bám		18	18	Đầu chuyển tiếp đường dây 110 KV Tuần Giáo - Điện Biên	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
59	Háng Đồng B	Xã Tà Xùa		28	28	Đầu nối thanh cái 110 kV thủy điện Háng Đồng A1	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg

60	Bó Sinh	Xã Bó Sinh		24	24	Đầu nối cấp điện áp 110 vào thanh cái trạm 110 kV trạm 110 kV Thuận Châu	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
61	Nậm Pàn 5	Xã Mường Bú		28	28	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110 Thủy điện Nậm La - Trạm 220 kV Sơn La	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
62	Mường Lầm	Xã Mường Lầm		18	18	Đầu nối thanh cái 110 KV thủy điện Bó Sinh	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
63	Chiềng Hắc 2	Xã Chiềng Hắc		5	5	Đầu nối cấp điện áp 35kV về trạm 110 Yên Châu hoặc lộ 376 Mộc Châu (lộ 373 thuộc E17,66 Yên Châu).	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
64	Suối Lèo	Xã Mường Cơi		5	5	Đầu nối cấp điện áp 35kV vào lưới điện Khu vực	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
65	Suối Chiến	Xã Ngọc Chiến		5	5	Xây mới trạm biến áp tăng áp 6,3/35kV đầu đường dây 35kV thuộc lộ 377E17,3 Mường La	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
66	Suối Lùm 1 Mở rộng	Xã Pắc Ngà - Chiềng Hoa, Xím Vàng		27,5	27,5	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ thủy điện Suối Lùm 1 mở rộng đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thủy điện Suối Lùm 3 - thủy điện Nậm Chim 2; Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ thủy điện Suối Lùm 1 mở rộng đến vị trí rẽ nhánh đầu nối thủy điện Suối Lùm 1; Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ thủy điện Suối Lùm 1 mở rộng đến thanh cái trạm biến áp 220kV Bắc Yên 1; Mở rộng ngắn lộ đường dây 110kV tại TBA 220kV Bắc Yên 1	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
67	Suối Tân 3	Xã Vân Hồ + Song Khủa		20	20	Đầu chuyển tiếp đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg

68	Chiềng Hắc 1	Xã Chiềng Hắc, xã Yên Châu, phường Mộc Châu		8	8	Đầu nối cáp điện áp 35kV về trạm 110 Yên Châu	Theo QĐ 1682/QĐ- TTg
69	Nậm Pàn 6	Xã Mường Bú		5,5	5,5	Đường dây 374 trạm E17.2 Sơn La	Theo QĐ 1682/QĐ- TTg
70	Quang Huy	Xã Phù Yên		12	12	Đầu nối cáp điện áp 110 KV vào đường dây 110 KV Phù Yên - Ba Khe	Theo QĐ 1682/QĐ- TTg
71	Nậm Ty	Xã Nậm Ty		5,6	5,6	Đầu nối Lộ 373 Sông Mã đi lộ 371 Thuận Châu	Theo QĐ 1682/QĐ- TTg
72	Suối Bé	Xã Tà Xùa		13	14	Đầu nối thanh cái 110kV Phù Yên (mở rộng ngăn lộ tại TBA 110kV Phù Yên)	Theo QĐ 1682/QĐ- TTg
73	Xím Vàng	Xã Xím Vàng, Xã Tà Xùa		7	7	Trạm biến áp 35kV + đường dây 35kV đầu nối vào dự án Xím Vàng 3 và đường dây 35kV mạch đơn từ NMTĐ Xím Vàng đến đường dây 35kV nhánh rẽ Pá Ỏng lộ 373 E17.5 Phù Yên	Theo QĐ 1682/QĐ- TTg
74	Nậm Trai 3	Xã Chiềng Lao		21	21	Đầu nối TBA 110kV Mường La (Transis trên đường dây 110 KV thủy điện Phìn Hồ - trạm 110 kV Mường La)	Theo QĐ 1676/QĐ- TTg
75	Xím Vàng 3	Xã Xím Vàng		6	6	Đầu nối 35 kV đầu nối đến nhà máy thủy điện Xím Vàng	Theo QĐ 1676/QĐ- TTg
76	Suối Lát	Xã Mường Cơi + Suối Tọ		6	6	Xây dựng TBA và đường dây 35 kV Suối Lát đầu nối vào TBA 35kV Suối Ngang	Theo QĐ 1676/QĐ- TTg
77	Suối Ngang	Xã Suối Tọ		8	8	Đầu nối về Thanh cái 35kV trạm 110kV Phù Yên gồm 01 lộ đường dây mạch đơn và 01 lộ đường dây mạch kép (đi chung cột với đường dây 35kV từ thủy điện Làng Sáng)	Theo QĐ 1676/QĐ- TTg

78	Nậm Trai 5	Xã Chiềng Lao		10	10	Đầu nối vào đường dây 35kV mạch kép lộ 379+381 từ trạm 110kV Mường La	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
79	Làng Sáng	Xã Tà Xùa		8,5	8,5	Đầu nối về Thanh cái 35kV trạm 110kV Phù Yên gồm 01 lộ đường dây mạch đơn và 01 lộ đường dây mạch kép (đi chung cột với đường dây 35kV từ thủy điện Suối Ngang)	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
80	Suối Bé 1	Xã Tà Xùa, xã Suối Tọ		7	7	Xây dựng TBA và đường dây 35kV Suối Bé 1 đầu nối vào TBA 35kV Làng Sáng	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
81	Suối Phiêng	Xã Tân Yên		12,3	12,3	Đầu nối cụm thủy điện Huổi Luông, Suối Phiêng về TBA 110kV Yên Châu hoặc thanh cái 110kV TBA 220kV Mộc Châu	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
82	Nậm Ty 2	Xã Nậm Ty		6	6	Đầu nối thanh cái 35kV thủy điện Yên Hưng	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
83	Nậm Hét 1	Xã Mường É		13	13	Chuyển tiếp đường dây 110kV Thuận Châu - Tuần Giáo	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
84	Nậm Hét 2	Xã Long Hẹ		15	15	Chuyển tiếp đường dây 110kV Thuận Châu - Tuần Giáo	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
85	Nậm Chim 3	Xã Pắc Ngà		5	7	Đầu nối transit trên đường dây 110kV Nậm Chim 2 - Suối Lùm 3	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
86	Nậm Chim A	Xã Xím Vàng		8	8	Xây dựng đường dây 35kV mạch đơn đầu đường dây 35kV nhánh rẽ Cua Mang lộ 373E17.5 Phù Yên	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
87	Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		20	20	Thanh cái 110kV TBA 220kV Sơn La hoặc thanh cái 110kV TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
88	Yên Hưng	Xã Chiềng Sơ		12	12	Đầu nối 110 kV vào thủy điện Mường Lầm	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg

89	Chiềng Cang	Xã Mường Hung		19	19	Thanh cái 110kV TĐ Chiềng Khương hoặc đầu nối vào TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
90	Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong		17	17	Thanh cái 110kV TĐ Chiềng Cang hoặc đầu nối vào TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
91	Mường Bằng	Xã Chiềng Mung		8,5	8,5	Chuyển tiếp đường dây 110kV từ TBA 220kV Sơn La - TBA 110kV Sơn La	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
92	Suối Khừa	Xã Lóng Sập		17	17	Thanh cái 110kV NMTĐ Tất Ngoẵng	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
93	Huổi Luông	Xã Tân Yên		11,6	11,6	Đầu nối cụm thủy điện Huổi Luông, Suối Phiêng về TBA 110kV Yên Châu hoặc thanh cái 110kV TBA 220kV Mộc Châu	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
94	Nậm Sọi 1	Xã Chiềng Khoong		11,6	11,6	Đường dây 35 kV đầu nối TBA Nậm Sọi 3	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
95	Nậm Sọi 3	Xã Chiềng Khoong		10	10	Đường dây 35 kV đầu nối TBA Nậm Sọi 4	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
96	Nậm Sọi 4	Xã Chiềng Khoong		10	10	Đường dây 35 kV đầu nối về TBA 110kV Sông Mã hoặc đầu nối vào lưới điện 110kV khu vực.	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
97	Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ		11	11	Chuyển tiếp đường dây 110kV Sông Mã - Yên Hưng hoặc thanh cái 110kV TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
98	Nà Nghịu	Xã Sông Mã		12	12	Chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sông Mã - Chiềng Sơ hoặc thanh cái 110kV TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
99	Suối Quanh	Xã Xuân Nha		10	10	Xây dựng đường dây và TBA 110kV đầu nối vào TBA 110kV Vân Hồ	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
100	Nậm Pùn 2	Xã Mường Lèo		7,2	7,2	TBA 110kV thủy điện Sông Mã 1 hoặc TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg

101	Suối Gà	Xã Mường Bang		5	5	Trạm 110kV thủy điện Mường Bang	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
102	Chiềng Ngâm Hạ	Xã Chiềng La		5	5	Đầu nối đường dây 375 TBA E17.4 Thuận Châu	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
103	Nậm Ngùa	Xã Mường Chiên		10,4	10,4	Xây dựng đường dây và TBA 35kV đầu nối vào TBA 110kV thủy điện Nậm Khăn, tỉnh Lai Châu	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
104	Nậm Khăn	Xã Mường Chiên		10,2	10,2	Xây dựng đường dây và TBA 35kV đầu nối vào TBA 110kV thủy điện Nậm Khăn, tỉnh Lai Châu	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
105	Chiềng Ngâm 5	Xã Chiềng La		4	4	Xây dựng đường dây 35kV đầu nối lưới điện khu vực	Bổ sung
106	Háng Đồng Thượng	Xã Tà Xùa		3,1	3,1	Đầu nối TBA 110kV Háng Đồng A	Bổ sung
107	Suối Bẹ	Xã Tà Xùa		3,2	3,2	Đầu nối TBA 110kV Háng Đồng A1	Bổ sung
108	Nậm Chan	Xã Chiềng Sung		6	6	đầu nối lưới điện 35/22kV khu vực	Bổ sung
109	Nậm Xá 1	Xã Chiềng Hoa		6	12	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV Nậm Hồng 2 - Suối Lùm 3	Bổ sung
110	Nậm Xá 2	Xã Chiềng Hoa		6	6	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đầu vào thanh cái 22 kV của trạm biến áp 110kV Nậm Xá 1	Bổ sung
111	Nậm Xá 3	Xã Chiềng Hoa		6	6	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đầu vào thanh cái 22 kV của trạm biến áp 110kV Nậm Xá 1	Bổ sung
112	Bản Muông	Phường Chiềng Cơi		0,25	0,25	Đầu nối lưới 35/22kV khu vực	Bổ sung
113	Chiềng Dong	Xã Chiềng Mai		0,34	0,34	Đầu nối lưới 35/22kV khu vực	Bổ sung

114	Nậm Nhứ	Xã Long Hẹ		5	5	Đầu nối lưới 35 kV khu vực	Bổ sung
115	Nậm Pùn 1	Xã Mường Lèo			7	TBA 110kV thủy điện Nậm Pùn 2	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
116	Suối Chiêu	Xã Mường Cơi			4,1	Đầu nối lưới 35/22kV khu vực	Bổ sung
117	Bản Mòng	Phường Chiềng Cơi			4	Đầu nối lưới 35/22kV khu vực	Bổ sung
118	Huổi Sai	Xã Chiềng Khương			6	Xây dựng đường dây 35kV đầu nối lưới điện khu vực	Bổ sung
119	Nậm Chim	Xã Xím Vàng			10,4	Xây dựng đường dây 35kV đầu nối lưới điện khu vực hoặc đầu về thanh cái 35kV trạm 110kV Bắc Yên	Bổ sung
120	Bống Hà	Xã Vân Hồ			5	Đầu nối lưới điện 35kV khu vực	Bổ sung
121	Suối Boong	Xã Xuân Nha			6	Đầu nối TBA 35kV thủy điện khu vực hoặc đầu về thủy điện Suối Quanh	Bổ sung
122	Nậm Mẩn	Xã Huổi Một			4	Đầu nối lưới điện 35kv khu vực	Bổ sung

II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất giai đoạn 2025-2030 (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
	Tổng cộng:		980		
1	Nhà máy điện gió Tà Xùa - Bắc Yên	Xã Tà Xùa, xã Bắc Yên	72	Đường dây 220kV nhà máy điện gió Tà Xùa - Bắc Yên - NMĐG Hồng Ngài - Bắc Yên	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
2	Nhà máy điện gió Hồng Ngài - Bắc Yên	Xã Bắc Yên	108	Đường dây 220kV NMĐG Hồng Ngài - Bắc Yên- Rẽ Sơn La - Việt Trì	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
3	Nhà máy điện gió Phù Yên	Xã Kim Bon, xã Gia Phù	70	Đường dây 110kV mạch đơn đấu nối về trạm 220kV HATACO Bắc Yên	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
4	Nhà máy điện gió Risen Phù Yên	Xã Phù Yên, xã Mường Cơi	80	Đường dây 220kV NMĐG Risen Phù Yên- Rẽ Sơn La - Việt Trì	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
5	Nhà máy điện gió Thiên Vũ Bắc Yên	Xã Tà Khoa + Chiềng Sại	70	Đường dây 220kV NMĐG Thiên Vũ Bắc Yên- Rẽ Sơn La - Việt Trì	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
6	Điện gió Mai Sơn	Xã Tà Hộc + Chiềng Sung	128	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV từ TBA 220kV Sơn La-TBA 500kV Sơn La	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
7	Điện gió Tây Phù Yên	Xã Gia Phù + Suối Tọ	100	đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Sơn La - Việt Trì	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
8	Điện gió Mường Sam	Xã Sốp Cộp + Púng Bánh + Mường Lèo	150	Xây dựng đường dây 220kV đấu nối TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
9	Điện gió Bắc Yên 1	Xã Tà Khoa	125	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Sơn La-Việt Trì	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
10	Điện gió Háng Đồng	Xã Tà Xùa	48	Đầu 110 kV vào thủy điện Suối Sập 1	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
11	Điện gió Mường La 2	Xã Mường Bú + Chiềng Hoa	29	Đấu nối TBA Dự án điện mặt trời nổi lòng hồ thủy điện Sơn La, cấp điện áp 35 kV	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg

III. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 768/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo QĐ 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
	Tổng cộng		3.365	4.420			
1	Bắc Yên 1	Xã Pắc Ngà	55	55	- Xây dựng trạm 220 kV ĐMT Bắc Yên 1, công suất 200 MVA để truyền tải công suất của các nhà máy ĐMT Bắc Yên 1 (55 MW), NM ĐMT Bắc Yên 2 (50 MW), NM ĐMT Bắc Yên 3 (50 MW). - Xây dựng đường dây 220kV mạch kép đấu nối transit vào đường dây 220kV Huổi Quảng - Nghĩa Lộ.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
2	Bắc Yên 2	Xã Pắc Ngà	50	50	Xây dựng trạm biến áp 22 kV Bắc Yên 2. XD ĐZ 22 kV 4 mạch từ nhà máy ĐMT Bắc Yên 2 về trạm 220 kV Bắc Yên 1.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
3	Bắc Yên 3	Xã Pắc Ngà	50	50	Xây dựng trạm biến áp 22 KV Bắc Yên 3. XD ĐZ 22 kV 4 mạch từ nhà máy ĐMT Bắc Yên 3 về trạm 220 kV Bắc Yên 1.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo QĐ 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
4	Mai Sơn 1	Xã Mai Sơn	50	50	Xây dựng TBA 220 kV công suất 150 MVA tại khu vực bản Tân Thảo, xã Cò Nòi để truyền tải công suất của Mai Sơn 2 50 MW và Mai Sơn 3 công suất 60 MW; Xây dựng ĐZ 220 kV mạch kép đầu chuyển tiếp trên ĐZ 220 kV Sơn La - Việt Trì.	Xây dựng trạm biến áp 220 kV Công suất 150 MVA tại khu vực bản Tân Thảo, xã Cò Nòi để truyền tải công suất của Mai Sơn 1 công suất 50 MW và Mai Sơn 2 công suất 60 MW. Xây dựng đường dây 220 kV mạch kép đầu chuyển tiếp trên ĐZ 220 KV Sơn La - Việt Trì.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
5	Mai Sơn 2	Xã Mai Sơn	60	60	Xây dựng đường dây 35kV 4 mạch đầu nối về phía 35kV trạm 220kV Mai Sơn 2.	Xây dựng đường dây 35kV 4 mạch đầu nối về phía 35kV trạm 220kV Mai Sơn 1.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
6	Mường La 1	Xã Mường La	40	40	TBA và đường dây 220kV mạch kép đầu nối đường dây 220kV Huội Quảng - Nghĩa Lộ.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
7	Mường La 2	Xã Mường La	50	50	Đường dây 220kV đầu nối TBA 220kV Mường La 1.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
8	ĐMT nối lòng hồ thủy điện Sơn La	Xã Mường La, Chiềng Lao	800	800	Xây dựng TBA nâng áp và đường dây 500kV đầu nối TBA 500kV Sơn La.	Xây dựng mới trạm nâng áp 500 kV và đường dây 500 kV đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 500kV Sơn La - Lai Châu.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo QĐ 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
9	Sông Mã 1	Xã Sông Mã	50	50	Đấu nối cấp điện áp 110 kV vào trạm 220kV Sông Mã.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
10	Sông Mã 2	Xã Sông Mã	50	50	Đấu nối cấp điện áp 110 kV vào trạm 220kV Sông Mã.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
11	Sông Mã 3	Xã Huổi Một	60	60	- Xây dựng trạm 110 kV Điện Mặt trời Sông Mã 3 công suất 100MVA. - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn đầu vào TBA 110kV thủy điện Mường Lằm.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
12	Tổ hợp sản xuất điện sạch tích năng Chim Vàn - Cụm nhà máy ĐMT và Pin tích năng Phiêng Pằn	Xã Chiềng Sung, xã Tà Hộc, xã Mường Bú, xã Mai Sơn, xã Chiềng Mung	1.000	1.000	Xây dựng đường dây và TBA 500kV ĐMT Phiêng Pằn đấu nối TBA 500kV Mai Sơn 8.	- Giai đoạn 1: 200MW vận hành năm 2027. + Xây dựng TBA 220kV ĐMT Phiêng Pằn 1. + Xây dựng đường dây 220 kV mạch kép phiêng Pằn 1 - TBA 500kV Sơn La 1. - Giai đoạn 2 (350MW - vận hành năm 2027) và Giai đoạn 3 (450MW vận hành năm 2030): + Xây dựng TBA 220kV ĐMT Phiêng Pằn 2. + Xây dựng đường dây 220 kV mạch kép	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo QĐ 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
						Phiên bản 2 - TBA 500kV Sơn La 2.	
13	Mai Sơn 4	Xã Mai Sơn	75	75	Xây dựng đường dây 110 kV đấu nối về trạm 500 kV Mai Sơn.	Xây dựng đường dây 35kV từ NMĐMT Mai Sơn 4 đấu nối đến thanh cái 35kV TBA 220kV Mai Sơn 7.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
14	Mai Sơn 5	Xã Mai Sơn	210	210	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ Trạm 110kV Mai Sơn 5 đấu nối về thanh cái 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	Xây dựng đường dây 35kV từ NMĐMT Mai Sơn 5 đấu nối đến thanh cái 35kV TBA 220kV Mai Sơn 7.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
15	Mai Sơn 6	Xã Mai Sơn	75	75	Đấu nối về phía 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	Xây dựng đường dây 35kV từ NMĐMT Mai Sơn 6 đấu nối đến thanh cái 35kV TBA 220kV Mai Sơn 7.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
16	Mai Sơn 7	Xã Mai Sơn	270	270	Xây dựng trạm 500 kV Mai Sơn 7 công suất 2700 MMA; Xây dựng đường dây 500 kV từ TBA 500kV Mai Sơn - Việt Trì.	- Xây dựng trạm biến áp 220kV tại Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn 7 (gọi là TBA 220kV Mai Sơn 7) gồm 04 MBA 270MVA, 02 ngăn xuất tuyến 220kV, 02 ngăn xuất tuyến 110kV; - Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV Mai Sơn 7 đấu nối đến	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo QĐ 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
						thanh cái 220kV TBA 500kV Sơn La 1.	
17	Mai Sơn 8	Xã Chiềng Sung, xã Tà Hộc, xã Mai Sơn	85	85	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV Mai Sơn 8 đấu nối về thanh cái 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	- Xây dựng trạm biến áp 35/110kV tại Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn 8 gồm 01 MBA 100MVA và 01 ngăn xuất tuyến 110kV. - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ TBA 110kV NMĐMT Mai Sơn 8 đấu nối đến TBA 110kV NMĐMT Mai Sơn 9.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
18	Mai Sơn 9	Xã Chiềng Mung	70	70	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ Trạm 110kV Mai Sơn 9 đấu nối về thanh cái 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	- Xây dựng trạm biến áp 35/110kV tại Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn 9 gồm 01 MBA 80MVA và 02 ngăn xuất tuyến 110kV; - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ TBA 110kV NMĐMT Mai Sơn 9 đấu nối đến thanh cái 110kV TBA 220kV Mai Sơn 7.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo QĐ 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
19	Yên Châu 4	Xã Mai Sơn, xã Yên Châu, xã Yên Sơn	135	135	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ Trạm 110kV Yên Châu 4 đấu nối về thanh cái 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	Xây dựng đường dây 35kV từ NMĐMT Yên Châu 4 đấu nối đến thanh cái 35kV TBA 220kV Mai Sơn 7.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
20	Yên Châu 5	Xã Yên Sơn	80	80	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV Yên Châu 5 đấu nối về thanh cái 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	- Xây dựng trạm biến áp 35/110kV tại Nhà máy điện mặt trời Yên Châu 5 gồm 01 MBA 90MVA và 01 ngăn xuất tuyến 110kV; - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ TBA 110kV NMĐMT Yên Châu 5 đấu nối đến TBA 220kV Mai Sơn 7.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
21	Dự án ĐMT nổi Sơn La 1.1 (trên hồ TĐ Sơn La)	Xã Quỳnh Nhai, xã Mường Sại		350	Xây dựng mới đường dây 220 kV ĐMT nổi Sơn La 1.1 - rẽ Sơn La - Điện Biên.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg Có thể đẩy sớm tiến độ sang giai đoạn 2025-2030 nếu điều kiện thuận lợi
22	Dự án ĐMT nổi Sơn La 1.2 (trên hồ TĐ Sơn La)	Xã Quỳnh Nhai, xã Mường Sại		350	Xây dựng mới đường dây 220 kV mạch kép ĐMT nổi Sơn La 1.2 - ĐMT nổi Sơn La 1.1		
23	Dự án ĐMT nổi Sơn La 2 (trên hồ TĐ Sơn La)	Xã Quỳnh Nhai, xã Mường Sại		350	Xây dựng mới đường dây 220 kV 4 mạch ĐMT nổi Sơn La 2 - rẽ Huội Quảng - Sơn La		

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo QĐ 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
24	Điện mặt trời mái nhà	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50	55			Theo QĐ 768/QĐ-TTg

Ghi chú: Các dự án trong Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia cần điều chỉnh phương án đấu nối, chỉ được thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh./.

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
	Tổng cộng:		359	359		
1	Mai Sơn 3	Xã Mai Sơn	35	35	Xây dựng mới đường dây 110kV từ trạm 110kV ĐMT Mai Sơn 3 về Đầu nối thanh cái 110kV trạm 110kV ĐMT Mai Sơn 11	
2	Thuận Châu 2	Xã Bình Thuận	25	25	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV ĐMT Thuận Châu 2 chuyển tiếp đường dây 110kV Sơn La - Tuần Giáo	
3	Mường La 6	Xã Mường La	10	10	Đầu nối 22kV về TBA ĐMT Mường La 5.	
4	Mường La 3	Xã Chiềng Hoa	32	32	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ NMĐMT Mường La 3 đầu nối TBA 110kV thủy điện Nậm Pịa.	
5	Mường La 4	Xã Mường La	35	35	Đầu nối 22kV về TBA ĐMT Mường La 5.	
6	Sông Mã 5	Xã Huổi Một	6	6	Đầu nối cấp điện áp 35kV lộ 375 E17.30 Sông Mã	
7	Mường La 5	Xã Mường La	34	34	Xây dựng mới TBA 110kV ĐMT Mường La 5 và đường	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
					dây 110kV mạch đơn từ NMĐMT Mường La 5 đấu nối về thanh cái 110kV trạm 220kV Mường La.	
8	Yên Châu 1	Xã Yên Châu	40	40	Giai đoạn 1 (12MW): năm 2026 đấu cấp điện áp 35kV về trạm biến áp 110kV Yên Châu. Giai đoạn 2 (28MW): 2027-2030 đấu cấp điện áp 110kV về trạm biến áp 110kV Yên Châu hoặc chuyển tiếp lên đường dây 110kV Mai Sơn - Yên Châu.	
9	Yên Châu 2	Xã Yên Sơn	40	40	Đấu nối cấp điện áp 110 kV vào trạm 220 kV Sơn La 3	
10	Mai Sơn 10	Xã Mai Sơn	30	30	Đấu nối cấp điện áp 22 kV vào Trạm 110 kV ĐMT Mai Sơn 3	
11	Thuận Châu 1	Xã Mường Khiêng	30	30	Xây dựng đường dây 35kV mạch kép đấu nối NMĐ Mặt trời Thuận Châu 1 đến TBA 110kV Sơn La 2, mở rộng và lắp đặt mới 02 ngăn lộ 35kV tại trạm 110kV Sơn La	
12	Mai Sơn 11	Xã Tà Hộc	42	42	Xây dựng mới đường dây 110kV từ trạm 110kV ĐMT Mai Sơn 11 đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV trạm 220kV Sơn La - trạm 110kV Mai Sơn	

CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN MẶT TRỜI TIỀM NĂNG

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất MW	Phương án đấu nối	Ghi chú
	Tổng cộng:		1.760		
1	Mai Sơn 12	Xã Tà Hộc	48	Xây dựng TBA và 02 mạch đường dây 110kV ĐMT Sơn La 11 đấu nối đồng thời về thanh cái 110kV Mai Sơn và về thanh cái trạm 110kV Xi Măng Mai Sơn	
2	Mai Sơn 13	Xã Chiềng Mai	7	Đầu lưới 35 khu vực	
3	Mai Sơn 14	Xã Phiêng Păn	35	Đầu nối đường dây 110 về Mai Sơn 7	
4	Mai Sơn 15	Xã Chiềng Sung	35	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn, đầu nối về trạm 220/110kV Mường La	
5	Mai Sơn 16	Xã Chiềng Sung	35	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép, đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV (đầu nối trạm trạm 220/110kV Sơn La - 220/110kV Mường La) hiện có	
6	Mai Sơn 17	Xã Chiềng Sung	40	Xây dựng đường dây 35kV - 3 mạch, đầu nối đến điện mặt trời Mai Sơn 16	
7	Mai Sơn 18	Xã Chiềng Sung	40	Xây dựng đường dây 35kV - 3 mạch, đầu nối đến điện mặt trời Mai Sơn 19	
8	Mai Sơn 19	Xã Chiềng Sung	40	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn, đầu nối đến điện mặt trời Mai Sơn 15	
9	Mai Sơn 20	Xã Mai Sơn	35	Đầu nối 110 về ĐMT Mai Sơn 19	
10	Mai Sơn 21	Xã Mai Sơn	30	Đầu nối 110 về ĐNT Mai Sơn 20	
11	Mai Sơn 22	Xã Mai Sơn	30	Đầu nối 110 về Mai Sơn 21	
12	Mai Sơn 23	xã Mai Sơn	48	Giai đoạn 1: Xây dựng trạm biến áp 22/110kV NMĐMT Bình Minh 1 công suất 63MVA. Đầu nối tạm về thanh cái 110kV TBA 110kV NMĐMT Mai Sơn 3	

				Giai đoạn 2: Chuyển tiếp đầu nối sang thanh cái 110kV của trạm biến áp 220kV (hoặc 500kV)	
13	Mai Sơn 24	xã Mai Sơn	48	Đầu về thanh cái 110kV của TBA 110kV NMĐMT Mai Sơn 23, nâng công suất TBA 110kV NMĐMT Mai Sơn 23	
14	Phù Yên	Xã Phù Yên	40	Đầu nối thanh cái 35kV trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió Risen Phù Yên	
15	Sông Mã 6	Xã Mường Hung	48	Xây dựng TBA và đường dây 110kV đầu nối thanh cái 110kV thủy điện Mường Hung hoặc transit ĐZ 110KV Sông Mã - Sơn La	
16	Yên Châu 6	xã Yên Sơn	48	Xây dựng đường dây 110KV, đầu nối với trạm 110KV MMĐMT Yên Châu 2	
17	Mường La 7	Xã Mường La	48	Xây dựng mới TBA, đường dây 110kV NMĐMT Mường La 7 đầu transit đường dây 110kV Mường La	
18	Mường La 8	xã Chiềng Lao	48	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép, đầu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Nậm Giôn - Thuận Châu	
19	Mường La 9	Xã Mường La	48	Đầu nối vào trạm 110kV 174E17.3 Mường La hoặc đường dây 220kV Huổi Quảng - Nghĩa Lộ	
20	Mường La 10	Xã Mường Bú	48	Xây dựng mới TBA 110kV, đường dây 110kV mạch kép, đầu nối transit trên đường dây 110kV 174E17.3 Mường La-174E17.50 Mường La	
21	Mường La 11	Xã Mường La	48	Đường dây 110kV Đầu nối về TBA 220 kV nhà máy ĐMT Mường La 1	
22	Mường La 12	Xã Mường Bú	48	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối về trạm biến áp 500kV Sơn La 2	
23	Mường La 13	Xã Mường Bú	48	Đầu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Mường La 12	
24	Mường La 14	Xã Mường Bú	48	Đầu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Mường La 12	
25	Mường La 15	Xã Mường Bú	48	Đầu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Mường La 12	
26	Mường La 16	Xã Mường La	45	Đầu nối Transit lên đường dây 220 kv Huội Quảng-Nghĩa Lộ	
27	Mường La 17	Xã Mường Bú	40	Đầu nối 110kV về trạm 220kV Mường La	
28	Mường La 18	Xã Mường Bú	40	Đầu nối 110kV về trạm 220kV Mường La	

29	Mường La 19	Xã Mường La	40	Đầu nối 110kV Mường La	
30	Quỳnh Nhai	xã Quỳnh Nhai	25	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 35kV đầu nối 110kV Quỳnh Nhai	
31	Quỳnh Nhai 1	xã Quỳnh Nhai	40	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV đầu nối vào thanh cái 110kV Quỳnh Nhai	
32	Thuận Châu 2	xã Bình Thuận	23	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV ĐMT Thuận Châu 2 chuyển tiếp đường dây 110kV Sơn La - Tuần Giáo	
33	Thuận Châu 3	xã Thuận Châu	48	Đầu nối trạm 110kV Sơn La 2	
34	Thuận Châu 4	Xã Mường Khiêng	48	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối về trạm biến áp 500kV Sơn La 2	
35	Thuận Châu 5	Xã Mường Khiêng	48	Đầu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Thuận Châu 4	
36	Thuận Châu 6	Xã Mường Khiêng	48	Đầu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Thuận Châu 4	
37	Thuận Châu 7	Xã Mường Khiêng	48	Đầu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Thuận Châu 4	
38	Thuận Châu 8	Xã Bình Thuận	40	Đầu nối 110kV lên đường dây 110kV Sơn La - Tuần Giáo	
39	Thuận Châu 9	Xã Bình Thuận	40	Đầu nối 110kV lên đường dây 110kV Sơn La - Tuần Giáo	
40	Thuận Châu 10	Xã Chiềng La	40	Đầu nối vào lưới điện 110kV khu vực	
41	Bắc Yên 4	Xã Pắc Ngà	45	Xây dựng TBA 110kV và đường dây 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp lên ĐZ 110kV TĐ Nậm Chim 2 - TĐ Suối Lùm 3	
42	Điện mặt trời nổi Nậm Chiến	Xã Ngọc Chiến	40	Đầu nối vào trạm 110kV 173E17,3 Mường La hoặc trạm 110 kV Mường La 4	
43	Điện mặt trời nổi Hồ Bản Muông	Phường Chiềng Coi	5	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn từ trạm tăng áp ĐMT Hồ Bản Muông đến vị trí 98-38 lộ 373 E17.67 Sơn La 2; 02 TBA nâng áp 3,2MVA-0,63/35kV	

44	Điện mặt trời nổi Huổi Vành	Xã Yên Châu	5	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn từ trạm tăng áp ĐMT Hồ Huổi Vành đầu nối vào vị trí 114 lộ 371 E17.66 Yên Châu; 02 TBA nâng áp 3,2MVA-0,63/35kV	
45	Điện mặt trời nổi Hồ Bản Mòng	Phường Chiềng Cơi	8	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn từ trạm tăng áp ĐMT Hồ Bản Mòng đầu nối vào đường dây 22kV lộ 473 E17.2 Sơn La hiện trạng (dự kiến chuyển lưới đầu vào lộ 479/481 E17.67 Sơn La 2 sau khi hoàn thành đường dây mạch kép 479+481 từ trạm 110kV Sơn La 2 - Trường Đảng); 02 TBA nâng áp 5MVA-0,63/22kV	
46	Điện mặt trời nổi Hồ Chiềng Dong	Xã Chiềng Mai	5	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn từ trạm tăng áp ĐMT Hồ Chiềng Dong đầu nối vào đường dây 35kV lộ 373 E17.2 Sơn La tại vị trí 90; 02 TBA nâng áp 3,2MVA-0,63/35kV	

Ghi chú: Danh mục các dự án tiềm năng này có thể thay thế các dự án ở mục trên chậm tiến độ hoặc không triển khai

IV. THỦY ĐIỆN LỚN

TT	Tên công trình	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
		Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
	Tổng cộng:	2.920	2.920	3.980		
1	Thủy điện Sơn La	2.400	2.400	2.400		
2	TĐ Sơn La MR			800	Đường dây 500kV mạch đơn TĐ Sơn La MR-TĐ Sơn La - Lai Châu chiều dài 5km.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
3	Thủy điện Huội Quảng	520	520	520		
4	TĐ Huội Quảng MR			260	- Đường dây 220kV mạch kép đấu nối TĐ Huội Quảng MR-TĐ Huội Quảng chiều dài 1 km. - Đường dây 220kV mạch kép TĐ Huội Quảng MR- Rẽ Bản Chát - Than Uyên chiều dài 1km.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

V. THỦY ĐIỆN TÍCH NĂNG

TT	Tên công trình	Công suất (MW)		Phương án đấu nối	Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
1	Thủy điện tích năng Đông Phù Yên	900	1.200	- Xây dựng TBA 500KV TĐTN Đông Phù Yên, công suất 2x900MVA - Xây dựng đường dây 500kV 4 mạch TĐTN Đông Phù Yên - rẽ Sơn La - Việt Trì và Sơn La - Vĩnh Yên, chiều dài 4x35km	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN SINH KHỐI

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
	ĐIỆN SINH KHỐI		9	41	50		
1	Điện sinh khối mía đường Sơn La	Xã Mai Sơn	9	25	25	Đường dây 35kv đấu nối TBA 110kV Mai Sơn	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
2	Điện sinh khối Sơn La	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh		16	25	Chưa có phương án đấu nối	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

VII. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN RÁC

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
	Tổng cộng:		7	7		
1	Điện rác thành phố Sơn La	Sơn La và phụ cận	4	4	Đấu nối lưới điện 35kV khu vực	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
2	Điện rác Mộc Châu	Phường Mộc Châu và phụ cận	3	3	Đấu nối lưới điện 35kV khu vực	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2025-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

1. Trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV

a) Danh mục các trạm biến áp 500 kV

TT	Tên trạm biến áp	Công suất	Đề xuất năm vận hành	Ghi chú
	TBA 500 kV			
1	Sơn La	2.700	2027	Cải tạo, nâng công suất (QĐ 500, 262)
2	Sơn La 1	1.800	2028	Xây dựng mới (QĐ 768)
3	Sơn La 2	1.800	2028	Xây dựng mới (QĐ 768)
	TBA 220 kV			
1	Mường La	500	2027	Cải tạo, nâng công suất (QĐ 768)
2	Sông Mã	250	2028	Xây dựng mới
3	Mộc Châu	250	2026	Xây dựng mới
4	Phù Yên	375	2027	Xây dựng mới
5	Sơn La 1	250	2028	Xây dựng mới
6	Sơn La 2	500	2028	Xây dựng mới
7	Sơn La 3	500	2028	Xây dựng mới
8	Sơn La 4	500	2028	Xây dựng mới
9	Sơn La 5	500	2028	Xây dựng mới
10	Sơn La 6	500	2028	Xây dựng mới

b) Danh mục các đường dây 500 kV, 220kV

TT	Tên đường dây	Số mạch x km	Năm đưa vào vận hành	Ghi chú
	Lưới điện 500 kV			

1	Sơn La 1 - Rẽ Sơn La - Hoà Bình và Sơn La - Nho Quan	2 x 150	2030	Xây dựng mới
2	Sơn La 1 - Sơn Tây	2 x 150	2030	Xây dựng mới
3	Sơn La 2 - Sơn La 1	2 x 50	2030	Xây dựng mới
Lưới điện 220 kV				
1	Huội Quảng - Nghĩa Lộ	2x103	Quý II/2025	Đang xây dựng
2	500 kV Sơn La - Điện Biên	2x133	2028	Xây dựng mới
3	Mộc Châu - Rẽ nhánh đầu nối thủy điện Trung Sơn	2 x 35	2026	Xây dựng mới
4	Nâng tải từ trạm 500 Sơn La - trạm 220 kV Mường La - trạm 220 kV Sơn La	2x53	2026	Cải tạo nâng tải
5	Nâng tải từ trạm 500 Sơn La - trạm 220 kV Sơn La	2 x 41	2026	Cải tạo nâng tải
6	Nâng tải Huội Quảng - trạm 500 kV Sơn La	2x20	2026	Xây dựng mới
7	Phù Yên - Rẽ Sơn La - Việt Trì	2x7	2028	Đầu nối TBA 220 kV Phù Yên cấp điện phụ tải chuyên dùng
8	Sông Mã - 500 Sơn La	2x83	2028	Xây dựng mới
9	Sơn La 2 - Sơn La	2x35	2028	Xây dựng mới
10	Sơn La 3 - Sơn La 1 500kV	2x20	2028	Xây dựng mới
11	Sơn La 4 - Sơn La 1 500 kV	2x20	2028	Xây dựng mới
12	Sơn La 5 - Sơn La 1 500 kV	2x20	2028	Xây dựng mới
13	Sơn La 6-Rẽ Huội Quảng-Nghĩa Lộ	2x20	2028	Xây dựng mới

2. Danh mục các trạm biến áp và đường dây điện 110kV, trung áp xây mới, cải tạo

a) Danh mục các trạm biến áp 110kV, 35kV, 22kV xây mới, cải tạo

TT	Tên công trình	Quy mô công suất (MVA)				Cấp điện áp (kV)	Ghi chú
		Hiện trạng	Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2050		
1	TBA Vân Hồ			50	80	110/35/22	Xây dựng mới
2	TBA KCN Vân Hồ			25	50	110/35/22	Xây dựng mới
3	TBA Mộc Châu	50	80	80	80	110/35/22	Nâng công suất
4	TBA Mộc Châu 2			40	80	110/35/22	Xây dựng mới
5	TBA Mộc Châu 3				80	110/35/22	Xây dựng mới
6	TBA Yên Châu	25	25	50	80	110/35/22	Nâng công suất
7	TBA Yên Châu 2				80	110/35/22	Xây dựng mới
8	TBA Mai Sơn	40	40	80	166	110/35/22	Nâng công suất
9	TBA KCN Mai Sơn			40	80	110/35/22	Xây dựng mới
10	TBA Mai Sơn 2			40	80	110/35/22	Xây dựng mới
11	TBA Mai Sơn 3				80	110/35/22	Xây dựng mới
12	TBA ĐSK Mía đường Sơn La			30	30	Theo quy mô khi lập dự án	Xây dựng mới
13	TBA Sơn La	80	80	80	80	110/35/22	
14	TBA Sơn La 2	25	25	80	80	110/35/22	Nâng công suất
15	TBA Sơn La 3				80	110/35/22	Xây dựng mới
16	TBA Thuận Châu	16	25	50	80	110/35/22	Nâng công suất
17	TBA Thuận Châu 2				80	110/35/22	Xây dựng mới
18	TBA Quỳnh Nhai			25	50	110/35/22	Xây dựng mới
19	TBA ĐSK Quỳnh Nhai			30	30	110/35/22	Xây dựng mới
20	TBA Mường La	80	80	80	80	110/35/22	
21	TBA Mường La 2				80	110/35/22	Xây dựng mới

TT	Tên công trình	Quy mô công suất (MVA)				Cấp điện áp (kV)	Ghi chú
		Hiện trạng	Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2050		
22	TBA Bắc Yên			25	50	110/35/22	Xây dựng mới
23	TBA 110kV Niken			50	50	110/35/22	Xây dựng mới
24	TBA Phù Yên	32	41	80	80	110/35/22	Nâng công suất
25	TBA Phù Yên 2				80	110/35/22	Xây dựng mới
26	TBA Sông Mã	25	50	50	50	110/35/22	Nâng công suất
27	TBA Sông Mã 2			40	80	110/35/22	Xây dựng mới
28	TBA Sông Mã 3			40	80	110/35/22	Xây dựng mới
29	TBA Sông Mã 4				80	110/35/22	Xây dựng mới
30	TBA Sốp Cộp			25	50	110/35/22	Xây dựng mới
31	Các TBA nâng áp các nhà máy điện					Theo quy mô khi lập dự án	Xây dựng mới
	Tổng cộng	373	446	1.090	2.206		

b) Danh mục các đường dây điện 110kV xây mới, cải tạo

TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến 2025	2026-2030	2031-2035	
I	Nâng cấp, cải tạo đường dây 110 kV							
1	Cải tạo nhánh rẽ Nậm Công 4	2	x	0,5		x		Xóa T, nâng cao độ ổn định, tin cậy trong cấp điện
2	Cải tạo nhánh rẽ Tắt Ngoẵng	2	x	1,35		x		Xóa T, nâng cao độ ổn định, tin cậy trong cấp điện
3	Cải tạo đường dây TĐ Nậm Công 4 - T220kV Sơn La	1	x	66,5		x		Nâng cao khả năng truyền tải
4	Cải tạo đường dây TĐ Tà Cọ - Sông Mã - TĐ Nậm Công 4	1	x	8,8		x		Nâng cao khả năng truyền tải
5	Cải tạo đường dây nhánh rẽ TĐ Mường Hung	2	x	9,6		x		Thay dây, nâng cao năng lực truyền tải và giải tỏa công suất
6	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 220kV Sơn La – TĐ Suối Lùm 3 (từ vị trí 50 đến vị trí 68)	1	x	6,8		x		Đồng bộ tiết diện dây dẫn trên đường trực chính
7	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 220kV Sơn La – TBA 110kV Sơn La (lộ 174E17.6 đến 172E17.2)	1	x	15,7		x		Nâng khả năng truyền tải điện
8	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 220kV Sơn La – TBA 110kV Sơn La (lộ 176E17.6 đến 173E17.2)	1	x	11,4		x		Nâng khả năng truyền tải điện
9	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 110kV Sơn La – TBA 110kV Thuận Châu (lộ 174E17.2 đến 171E17.4)	1	x	41,7		x		Nâng khả năng truyền tải điện

TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến 2025	2026-2030	2031-2035	
10	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 110kV Thuận Châu – TBA 110kV Tuần Giáo (lộ 172E17.4 đến 171E21.1, từ TBA 110kV Thuận Châu đến vị trí 196 thuộc địa bàn Sơn La quản lý)	1	x	24,1		x		Nâng khả năng truyền tải điện, tiến độ đảm bảo đồng bộ với tỉnh Điện Biên trong phối hợp cải tạo nâng tiết diện dây dẫn của đường dây
11	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 110kV Phù Yên - TBA 110kV Ba Khe (từ TBA 110kV Phù Yên đến vị trí 79 thuộc địa bàn Sơn La quản lý)	1	x	33,4		x		Nâng khả năng truyền tải điện, tiến độ đồng bộ với tỉnh Lào Cai trong phối hợp cải tạo nâng tiết diện dây dẫn của đường dây
12	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 110kV Mộc Châu – TBA 110kV Mai Châu (từ TBA 110kV Mộc Châu đến vị trí 91 (VT 275 cũ) thuộc địa bàn Sơn La quản lý)	1	x	45		x		Nâng khả năng truyền tải điện, tiến độ đồng bộ với tỉnh Phú Thọ trong phối hợp cải tạo nâng tiết diện dây dẫn của đường dây
13	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 220kV Sơn La – TBA 110kV Yên Châu – TBA 110kV Mộc Châu	1	x	96		x		Nâng cao khả năng truyền tải
14	Cải tạo các đường dây 110kV hiện hữu khác	(*)	x					Nâng cao khả năng truyền tải
II	Xây dựng mới đường dây 110kV							
1	Rẽ TBA Vân Hồ	2	x	2		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu
2	Rẽ TBA KCN Vân Hồ	2	x	15		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 110kV KCN Vân Hồ
3	Rẽ TBA Mộc Châu 2	2	x	10		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Mộc Châu - Tô Bằng
4	Rẽ TBA Mộc Châu 3	2	x	(**)		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV

TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến 2025	2026-2030	2031-2035	
								Mộc Châu - Mộc Châu 2
5	Rẽ TBA Yên Châu	2	x	0,4	x			Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Tô Buông - Sập Việt
6	Rẽ TBA Yên Châu 2	2	x	20			x	Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 110kV Yên Châu 2
7	Rẽ TBA Quỳnh Nhai	2	x	18		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Tuần Giáo
8	Đường dây 110kV Quỳnh Nhai - TBA ĐSK Quỳnh Nhai	1	x	5		x		Đầu nối về thanh cái trạm 110kV Quỳnh Nhai
9	Rẽ TBA Mai Sơn 2	2	x	5		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Sập Việt
10	Rẽ TBA KCN Mai Sơn	2	x	0,5		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Mường La
11	Rẽ TBA ĐSK Mía đường Mai Sơn	2	x	5		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Sập Việt
12	Rẽ TBA Mai Sơn 3	2	x	12			x	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Mường Hung (Hoặc Sơn La - Sập Việt)
13	Rẽ TBA Sơn La 2	2	x	0,71	x			Đầu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Sơn La - Thuận Châu
14	Rẽ TBA Sơn La 3	2	x	6			x	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV trạm 220kV Sơn La - trạm 110kV Sơn La
15	Rẽ TBA Thuận Châu 2	2	x	2			x	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Tuần Giáo
16	Rẽ TBA Mường La 2	2	x	6			x	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV

TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến 2025	2026-2030	2031-2035	
								trạm 220kV Mường La - Pá Chiến
17	Rẽ TBA Phù Yên 2	2	x	2			x	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Phù Yên - Ba Khe
18	Đường dây 110kV Tân Sơn (Phú Thọ) - Phù Yên 2 (Sơn La)	1	x	38			x	Đầu nối từ trạm 110kV Tân Sơn (Phú Thọ) - Phù Yên 2 (Sơn La)
19	Đường dây 110kV Phù Yên - Bắc Yên	1	x	30		x		Đầu nối từ trạm 110kV Phù Yên đến trạm 110kV Bắc Yên, cấp điện cho trạm 110kV Bắc Yên
20	Rẽ TBA 110kV Niken Bắc Yên	2	x	(**)		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 110kV NIKEN Bắc Yên
21	Rẽ TBA Sông Mã 2	2	x	5		x		Đầu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Mường Hung - Sông Mã
22	Rẽ TBA Sông Mã 3	2	x	25		x		Đầu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Sơn La - Mường Hung
23	Rẽ TBA Sông Mã 4	2	x	5			x	Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 110kV Sông Mã 4
24	Rẽ TBA Sốp Cộp	2	x	(**)		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 110kV Sốp Cộp
25	Đường dây 110kV TBA Mai Sơn - TBA 110kV Yên Châu	1	x	40		x		Đầu nối từ trạm 110kV Mai Sơn đến trạm 110kV Yên Châu
26	Đường dây 110 XM Mai Sơn - T110 Mai Sơn	1	x	5		x		Đầu nối từ trạm 110kV Mai Sơn - trạm 110kV Xi Măng Mai Sơn
27	Đường dây 110kV TBA Yên Châu - Vân Hồ (mạch 2)	1	x	70		x		Đầu nối từ trạm 110kV Yên Châu đến thanh cái 110kV trạm 110kV Vân Hồ
28	Đường dây 110kV TBA 110kV Bắc Yên –	1	x	75		x		Đầu nối từ thanh cái trạm 110kV Bắc Yên

TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến 2025	2026-2030	2031-2035	
	TBA 220kV Mường La							về thanh cái 110kV trạm 220kV Mường La, khép mạch N-1 lưới 110kV khu vực Phù Yên, Bắc Yên
29	Đường dây T110kV Mộc Châu 3 - T110kV Bắc Yên	1	x	(**)			x	Liên kết lưới điện 110kV
30	Đường dây 110kV TĐ Nậm Hồng - T220kV Mường La	1	x	20		x		Giải tỏa công suất thủy điện
31	Đường dây 110kV TĐ Mường Lầm - TĐ Tà Cọ	1	x	40		x		Đầu nối từ Thanh cái 110kV trạm Mường Lầm - TC 110kV Tà Cọ
32	Đường dây 110kV TĐ Bó Sinh - Thuận Châu	1	x	45		x		Đầu nối từ Thánh cái 110kV trạm Bó Sinh - TC 110kV trạm Thuận Châu
33	Đường dây 110kV TĐ Mường Lầm - TĐ Bó Sinh	1	x	10		x		Đầu nối từ Thanh cái 110kV trạm Mường Lầm - TC 110kV trạm Bó Sinh
34	Đường dây 110kV Sốp Cộp (Sơn La) - Sông Mã 1 (Điện Biên)	1	x	50			x	Đầu nối từ trạm 110kV Sốp Cộp đến thanh cái 110kV trạm Sông Mã 1 (Điện Biên)
35	Đường dây 110kV Nậm Chim 1 - Nậm Chim 2	1	x	8,5			x	Đầu nối từ thanh cái 110kV trạm Nậm Chim 1 đến thanh cái 110kV trạm Nậm Chim 2
36	Các xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Sông Mã	(*)	x	(**)		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 220kV Sông Mã
37	Các xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Mộc Châu	(*)	x	(**)		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 220kV Mộc Châu
38	Các xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Sơn La 1	(*)	x	(**)		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 220kV Sơn La 1
39	Các đường dây 110 kV khác phục vụ truyền tải đầu nối các nguồn năng lượng tái tạo và cung cấp cho phụ tải khu vực	(*)	x	(**)		x	x	Theo đề xuất tại thời điểm phát sinh

c) Danh mục các đường dây điện trung áp xây mới, cải tạo

TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến 2025	2025-2030	2031-2035	
1	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Thuận Châu	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
2	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Mộc Châu	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
3	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Sông Mã 2	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
4	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Sông Mã 3	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
5	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Phù Yên	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
6	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Vân Hồ	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
7	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Mộc Châu 2	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
8	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Quỳnh Nhai	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
9	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Bắc Yên	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
10	Xây dựng mới các xuất tuyến trung áp sau các TBA 110kV khác cấp điện cho các phụ tải	(*)	x	(**)		x	x	Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
11	Xây dựng mới các đường dây liên kết mạch vòng trung áp, đấu nối các trạm biến áp phân phối, chuyên dùng và các nguồn nhà máy điện phát điện vào lưới trung áp	(*)	x	(**)		x	x	Đồng bộ tiến độ triển khai các dự án
12	Cải tạo, nâng cấp các đường dây 35kV, 22kV khác phục vụ truyền tải đấu nối các nguồn năng lượng tái tạo và cung cấp cho phụ tải khu vực	(*)	x	(**)		x	x	Đồng bộ tiến độ triển khai các dự án

d) Danh mục các trạm biến áp phân phối, chuyên dùng xây mới, cải tạo (Trạm sạc điện)

TT	Tên công trình	Ghi chú
1	Xây dựng mới các TBA phân phối, chuyên dùng trên địa bàn toàn tỉnh	Quy mô, công suất, số lượng trạm biến áp phân phối, chuyên dùng được tính toán, lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải từng khu vực
2	Cải tạo, nâng công suất các TBA phân phối và chuyên dùng trên địa bàn toàn tỉnh	Quy mô nâng công suất, số lượng các trạm biến áp phân phối, chuyên dùng cần nâng công suất được lựa chọn tính toán phù hợp tại từng thời điểm

Ghi chú:*1. Đối với trạm biến áp*

- Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình chuẩn bị dự án của mỗi giai đoạn, quy mô của trạm biến áp nâng sẽ được lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải và giải tỏa công suất nguồn điện.

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

2. Đối với đường dây

- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

- Tiến độ, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

3. Đối với đầu nối nguồn năng lượng tái tạo

Phương án đầu nối chi tiết của các dự án năng lượng tái tạo cần được xem xét kỹ lưỡng trong quá trình triển khai, điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế (nếu cần), đảm bảo hiệu quả kinh tế và các tiêu chuẩn kỹ thuật vận hành.

Phụ lục IX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VIỄN THÔNG VÀ HẠ TẦNG
THÔNG TIN TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Nhiệm vụ	Địa điểm dự kiến
1	Triển khai nâng cấp, hiện đại hóa hạ tầng số phục vụ hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
2	Xây dựng, nâng cấp Trung tâm dữ liệu của tỉnh phục vụ phát triển Chính quyền số của tỉnh	Trung tâm tỉnh
3	Nâng cấp, phát triển trung tâm giám sát điều hành thông minh tỉnh	Trung tâm tỉnh
4	Đầu tư, nâng cấp hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT, an toàn an ninh thông tin cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh;	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chuẩn hoá các Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp theo mô hình "một cửa số"	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã
6	Nâng cấp trực tích hợp, liên thông dữ liệu của tỉnh phù hợp với việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia và các bộ, ngành, địa phương khác trên toàn quốc	Trung tâm tỉnh
7	Xây dựng cơ sở dữ liệu các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh
8	Triển khai các Nền tảng AI của tỉnh theo hướng tích hợp, sử dụng chung và mở rộng năng lực của Nền tảng phân tích dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo bảo đảm kế thừa, dùng chung tài nguyên và tránh trùng lặp hạ tầng.	Trên địa bàn tỉnh
9	Nâng cấp, hoàn thiện Cổng dữ liệu mở tỉnh Sơn La kết nối với Cổng dữ liệu mở quốc gia	Các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh
10	Xây dựng, nâng cấp kho lưu trữ dữ liệu dùng chung của tỉnh	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
11	Phát triển các trạm phát sóng 5G và ưu tiên đầu tư hạ tầng số, hạ tầng kết nối vạn vật (IoT) tạo nền tảng chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
12	Phát triển các điểm Bưu điện văn hóa xã	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
13	Tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành viễn thông, điện lực, giao thông, cấp nước, thoát nước và các ngành khác tại địa phương	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện các phương án phát triển./.

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC TỈNH SƠN LA
THỜI KỲ 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến đầu tư
A	Thủy lợi	
I	Công trình xây mới	
1	Hồ Tà Phình	Xã Tân Yên
2	Hồ Km67	Phường Vân Sơn
3	Hồ bản Hịa	Xã Mường Chanh
4	Hồ bản Mòn	Xã Phiêng Păn
5	Hồ Thàn Sàng	Xã Muối Nọi
6	Hồ Noong Tàu Thái + Noong Tàu Mông	Xã Phiêng Cầm
7	Hồ Bản Mấy	Xã Thuận Châu
8	Hồ Sa Lép - Lao Khô	Xã Phiêng Khoài
9	Hồ Chư Vai	Xã Huổi Một
10	Hồ Cò Chia	Xã Yên Sơn
11	Nghiên cứu xây dựng cụm các hồ treo có dung tích 30.000-40.000 m ³ /hồ cho các khu vực thiếu nước trên địa bàn tỉnh	Trên địa bàn tỉnh
12	Hệ thống tưới Chiềng Ngần, phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Cơi, phường Chiềng Sinh
II	Công trình nâng cấp, sửa chữa	
1	Kênh thoát lũ hạ lưu hồ Chiềng Dong	Xã Chiềng Mai
2	Hồ Tà Lại	Xã Đoàn Kết
3	Hồ Huổi Hẹ	Xã Yên Châu
4	Hồ Bản Lềm + hồ Nong Thanh	Xã Phù Yên
5	Hồ Huổi Vành	Xã Yên Châu
6	Hồ Tho Lóng	Xã Quỳnh Nhai
7	Hồ Đen Phường	Xã Phiêng Păn
8	Hồ Bản Bon	Xã Chiềng Mung
9	Hồ Nà Bó	Xã Tà Hộc
10	Hồ Nà Ngập	Xã Sông Mã
11	Nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa, đập dâng, hệ thống dẫn chuyển nước (kênh mương, đường ống...).	Trên địa bàn tỉnh Sơn La
B	Nước sạch nông thôn tập trung	
1	Nước sạch sinh hoạt hồ Chiềng Dong	Xã Chiềng Mai
2	Nước sạch sinh hoạt Chờ Lồng	Xã: Phiêng Khoài, Yên Sơn; Mai Sơn, Phiêng Păn
3	Nước sạch sinh hoạt hồ bản Mòng	Phường Chiềng Cơi, Chiềng Sinh; xã Chiềng Mung

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến đầu tư
4	Nước sạch sinh hoạt liên xã Mường Hung, Chiềng Khoong, Mường Lầm, Nậm Ty, Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ	Xã: Mường Hung, Chiềng Khoong, Mường Lầm, Nậm Ty, Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ
5	Tạo nguồn nước sạch, mở rộng cấp nước cho các công trình nước sinh hoạt tại các xã Phù Yên, Gia Phù, Tường Hạ	Xã Phù Yên, Gia Phù, Tường Hạ
6	Nâng cấp, sửa chữa các công trình cấp nước nông thôn tập trung	Trên địa bàn các xã, phường, tỉnh Sơn La

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên	Địa điểm	Công suất (tấn/ngày)	Công nghệ sử dụng
1	Khu liên hợp xử lý CTR khu vực đô thị Sơn La	Phường Chiềng Sinh	51,4	Chôn lấp hợp vệ sinh
			80	Sản xuất phân compost
			27	Đốt xử lý hoặc Đốt, chôn lấp tro và thu gom, xử lý nước rỉ rác theo quy định
2	Khu liên hiệp xử lý CTR khu vực Thuận Châu và Quỳnh Nhai	Khu vực Quỳnh Nhai, Thuận Châu hoặc các xã lân cận	107	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT
3	Khu xử lý CTR khu vực Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	20	Chôn lấp hợp vệ sinh và tiến tới chuyển đổi sang công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT
4	Khu xử lý CTR khu vực Mường La	Xã Mường Bú	50	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT
5	Khu xử lý CTR khu vực Bắc Yên	Xã Bắc Yên	24	Đốt không thu hồi năng lượng, chôn lấp tro xỉ và thu gom, xử lý nước rỉ rác
6	Khu xử lý CTR khu vực Phù Yên	Xã Phù Yên	60,0	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
7	Khu liên hợp xử lý CTR Mộc Châu	Phường Mộc Châu	75,0	
8	Khu xử lý CTR khu vực Yên Châu	Xã Yên Châu	30	Chôn lấp hợp vệ sinh và thu gom, xử lý nước rỉ rác
			36,0	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
9	Khu xử lý CTR Mai Sơn	Xã Tà Hộc	30,0	Chôn lấp hợp vệ sinh và thu gom, xử lý nước rỉ rác
			60,0	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
10	Khu xử lý CTR khu vực Sông Mã	Xã Huổi Một	9	Chôn lấp hợp vệ sinh và thu gom, xử lý nước rỉ rác
			60,0	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
11	Khu xử lý CTR Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	7	Chôn lấp hợp vệ sinh và thu

TT	Tên	Địa điểm	Công suất (tấn /ngày)	Công nghệ sử dụng
				gom, xử lý nước rỉ rác
			23,0	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
12	Khu xử lý CTR khu vực Vân Hồ	Xã Vân Hồ	21,5	Chôn lấp hợp vệ sinh và thu gom, xử lý nước rỉ rác
13	Khu xử lý CTR khu vực Tà Xùa	Xã Tà Xùa	30-50	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
14	Nhà máy xử lý CTR CN Tân Yên	Xã Tân Yên	22	Đốt, chôn lấp tro và thu gom, xử lý nước rỉ rác
15	Khu xử lý chất thải công nghiệp Tô Múa	Xã Tô Múa	420.000	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
16	Khu xử lý Chất thải công nghiệp (Phường Chiềng Sinh – Chiềng Cơi) (Nằm trong CCN Hoàng Văn Thụ)		1000	

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XII**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến	Ghi chú
I	Chợ			
1	Chợ đầu mối nông sản Mai Sơn	Xã Mai Sơn	Hạng I	Xây mới
2	Chợ đầu mối đô thị Sơn La	Phường Chiềng Cơi	Hạng I	Xây mới
3	Chợ đầu mối nông sản Tân Yên	Phường Tân Yên	Hạng II	Xây mới
4	Chợ Noong Đúc	Phường Chiềng Sinh	Hạng II	Xây mới
5	Chợ trung tâm khu vực Vân Hồ	Xã Vân Hồ	Hạng II	Xây mới
6	Chợ trung tâm khu vực Yên Châu	Xã Yên Châu	Hạng II	Xây mới
7	Chợ trung tâm khu vực Mường La	Xã Mường La	Hạng II	Xây mới
9	Chợ trung tâm khu vực Sông Mã	Xã Sông Mã	Hạng II	Xây mới
10	Chợ trung tâm khu vực Mai Sơn	Xã Mai Sơn	Hạng II	Xây mới
11	Chợ trung tâm khu vực Bắc Yên	Xã Bắc Yên	Hạng II	Xây mới
12	Chợ dân sinh tại các khu dân cư mới, xã, phường	Tại các khu dân cư mới, xã, phường, trên địa bàn tỉnh.	Hạng III	Xây mới
II	Trung tâm Hội chợ triển lãm			
	Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh Sơn La	Đô thị Sơn La	Hạng II	Xây mới
III	Trung tâm thương mại			
1	Trung tâm thương mại đô thị Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Hạng III	Xây mới
2	Trung tâm thương mại khu vực Mai Sơn	Xã Mai Sơn	Hạng III	Xây mới
3	Trung tâm thương mại khu vực Thuận Châu	Xã Thuận Châu	Hạng III	Xây mới
4	Trung tâm thương mại khu vực Sông Mã	Xã Sông Mã	Hạng III	Xây mới
5	Trung tâm thương mại	Xã Mường La	Hạng	Xây

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến	Ghi chú
	khu vực Mường La		III	mới
6	Trung tâm thương mại khu vực Phù Yên	Xã Phù Yên	Hạng III	Xây mới
7	Trung tâm thương mại khu vực Mộc Châu	Đô thị Mộc Châu	Hạng III	Xây mới
8	Khu thương mại dịch vụ, siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi.	Trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh		Xây mới
IV	Trung tâm logistics			
1	Trung tâm logistics tại khu vực xã Mai Sơn, xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung, xã Mai Sơn gần với Khu Công nghiệp Mai Sơn và Cảng Hàng không Nà Sản	Hạng II	Xây mới
2	Trung tâm logistics tại khu vực các phường Tân Yên, Vân Sơn, Thảo Nguyên, Mộc Châu, Mộc Sơn...	Phường Tân Yên, Vân Sơn, Thảo Nguyên, Mộc Châu, Mộc Sơn... gần với tuyến quốc lộ 6 và cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu	Hạng II	Xây mới
3	Trung tâm logistics Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương tại khu vực cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương gần với tuyến hành lang cao tốc Chiềng Khương – Sơn La – Lào Cai	Hạng II	Xây mới giai đoạn 2031 - 2050
IV	Cửa hàng xăng dầu			
	Cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	Tại các xã, ưu tiên các xã chưa có cửa hàng xăng dầu trên địa bàn toàn tỉnh.	Hạng III	Xây mới

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XIII**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ TỈNH SƠN LA****THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030			Giai đoạn 2031 - 2050			Ghi chú
		Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	
I	Cơ sở Y tế Công lập toàn tỉnh	23	5632	69,28	23	7355	91,99	
1.1	Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh	2	1600	25,94	5	3200	55,94	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	1	1.000	14,50	1	1.000	14,50	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La thành bệnh viện tỉnh đảm nhận chức năng vùng quy mô 1000 giường, phát triển Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đạt cấp chuyên sâu
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La cơ sở 2	1	100	1,44	1	200	1,44	Đến năm 2030 Chuyển đổi Bệnh viện Đa khoa tỉnh cũ thành cơ sở 2 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh (thay cho chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa thành phố Sơn La)

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030			Giai đoạn 2031 - 2050			Ghi chú
		Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	
2	Bệnh viện Đa khoa quốc tế Mộc Châu	1	500	10,00	1	500	10,00	Đến năm 2030, đầu tư xây dựng, phát triển Bệnh viện Đa khoa khu vực Mộc Châu, tỉnh Sơn La thành bệnh viện quốc tế, quy mô 500 giường.
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Châu (I)	-	-	-	1	500	10,00	Đến năm 2050 nâng cấp 03 bệnh viện đa khoa khu vực: Yên Châu, Sông Mã, Phù Yên thành bệnh viện hạng I tuyến tỉnh quy mô 500 giường
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Sông Mã (I)	-	-	-	1	500	10,00	
4	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phù Yên (I)	-	-	-	1	500	10,00	
1.2	Bệnh viện chuyên khoa	7	1348	8,71	7	1705	8,71	Giai đoạn 2026-2030 nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô tại các bệnh viện chuyên khoa. Dự kiến giai đoạn 2031-2050 các bệnh viện chuyên khoa được đầu tư, nâng cấp thêm khoảng 50 giường
1	Bệnh viện Phổi	1	170	1,04	1	220	1,04	
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	1	329	0,58	1	375	0,58	
3	Bệnh viện Y dược cổ truyền	1	350	1,28	1	400	1,28	
4	Bệnh viện Phong và Da liễu	1	149	1,11	1	200	1,11	
5	Bệnh viện Nội tiết	1	120	1,47	1	180	1,47	
6	Bệnh viện Tâm thần	1	130	2,43	1	180	2,43	

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030			Giai đoạn 2031 - 2050			Ghi chú
		Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	
7	Bệnh viện Mắt	1	100	0,80	1	150	0,80	
1.3	Trung tâm tuyến tỉnh	4			4			
1	Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc – Mỹ phẩm – Thực phẩm; Trung tâm pháp Y - Giám định Y khoa; Trung tâm Bảo trợ xã hội	3			3			Duy trì, đầu tư nâng cấp 04 trung tâm tuyến tỉnh: Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC); Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc – Mỹ phẩm – Thực phẩm; Trung tâm pháp Y - Giám định Y khoa; Trung tâm Bảo trợ xã hội
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC)	1			1			
1.4	Bệnh viện đa khoa khu vực	10	2684	34,63	7	2450	27,34	
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Châu (II)	1	200	2,50	-	-	-	Dự kiến giai đoạn 2031-2050 các bệnh viện đa khoa được nâng cấp lên trung bình đạt 300 giường bệnh. Riêng 03 bệnh viện đa khoa khu vực: Yên Châu, Sông Mã, Phù Yên đầu tư nâng cấp lên bệnh viện hạng I tuyến tỉnh, quy mô 500 giường
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Sông Mã (II)	1	301	3,63	-	-	-	
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên (II)	1	327	1,16	-	-	-	
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Yên (II)	1	180	5,23	1	300	5,23	
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Quỳnh Nhai (II)	1	220	2,94	1	300	2,94	
6	Bệnh viện đa khoa khu vực	1	150	10,00	1	300	10,00	

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030			Giai đoạn 2031 - 2050			Ghi chú
		Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	
	Vân Hồ (II)							
	Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Hồ (cơ sở Thảo Nguyên) (II)	1	350	1,30	1	350	1,30	
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu (II)	1	300	1,61	1	300	1,61	
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn (II)	1	300	2,62	1	300	2,62	
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Sốp Cộp (II)	1	156	2,09	1	300	2,09	
10	Bệnh viện đa khoa khu vực Mường La (II)	1	200	1,55	1	300	1,55	
II	Cơ sở Y tế ngoài công lập	6	1010	10,26	16	1010	10,26	
1	Bệnh viện đa khoa Cuộc sống	1	350	1,68	1	350	1,68	Nâng cấp
2	Bệnh viện đa khoa khu đô thị Đông Phú Yên	1	200	2,58	1	200	2,58	Xây mới
3	Cơ sở y tế tư nhân 1	1	200	2,50	1	200	2,50	Xây mới
4	Cơ sở y tế tư nhân 2	1	200	2,50	1	200	2,50	Xây mới
5	Bệnh viện mắt Sài Gòn - Sơn La	1	30	0,50	1	30	0,50	Xây mới
6	Bệnh viện mắt Hà Nội - Sơn La	1	30	0,50	1	30	0,50	Xây mới

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030			Giai đoạn 2031 - 2050			Ghi chú
		Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	
7	Bệnh viện đa khoa tư nhân, ngoài công lập	-	-	-	10	-	-	Xây mới, giai đoạn 2031-2050, phân đầu toàn tỉnh có 16 bệnh viện ngoài công lập tương ứng với 12 đô thị hiện hữu được chuyển tiếp theo Nghị quyết số 111/2025/UB TVQH15, bao gồm: Đô thị Sơn La, đô thị Mộc Châu, đô thị Mai Sơn, đô thị Sông Mã, đô thị Phù Yên, đô thị Mường La, đô thị Thuận Châu, đô thị Bắc Yên, đô thị Yên Châu, đô thị Sốp Cộp, đô thị Quỳnh Nhai, đô thị Vân Hồ; quy mô khoảng 200 giường/ bệnh viện
III	Cơ sở y tế ngành dọc	1	100	2,00	1	100	2,00	
1	Bệnh viện Công an tỉnh	1	100	2,00	1	100	2,00	
IV	Cơ sở Viện dưỡng lão				3	900	30	
1	Viện dưỡng lão Chiềng Sinh	-	-	-	1	300	10	Xây mới, giai đoạn 2031-2050

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030			Giai đoạn 2031 - 2050			Ghi chú
		Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	
2	Viện dưỡng lão Mộc Châu				1	300	10	Xây mới, giai đoạn 2031-2050
3	Viện dưỡng lão Vân Hồ				1	300	10	Xây mới, giai đoạn 2031-2050

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XIV**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

TT	Phương án phát triển	Số trường	Ghi chú
I	Giáo dục phổ thông	57	
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT	12	
2	Trường THPT, Liên cấp THCS-THPT, Liên cấp TH-THCS-THPT	42	
3	Trường THPT, Liên cấp THCS-THPT, Liên cấp TH-THCS-THPT ngoài công lập	3	Giữ nguyên
II	Giáo dục hòa nhập	02	
	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập	2	Giữ nguyên
III	Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	16	
1	Cơ sở công lập	15	
1.1	Trường Cao đẳng Sơn La	1	Giữ nguyên
1.2	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	1	Giữ nguyên
1.3	Trường Cao đẳng Y tế Sơn La	1	Mở rộng cơ sở trường Cao đẳng Y tế Sơn La
1.4	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	12	Nâng cấp các trung tâm giáo dục thường xuyên huyện theo hướng gắn với Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp
2	Cơ sở ngoài công lập	01	
	Cao đẳng nghề Mộc Châu	01	Thu hút đầu tư, xây dựng mới
IV	Giáo dục đại học	01	
	Trường Đại học Tây Bắc	1	

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THIẾT CHẾ VĂN HOÁ – THỂ THAO TỈNH SƠN
LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên các thiết chế	Số lượng (công trình đến năm 2030)	Số lượng (công trình đến năm 2050)	Ghi chú
A	Công trình cấp tỉnh			
I	Công Trình Văn hóa			
1	Trung tâm văn hoá - Điện ảnh	1	2	Mở rộng quy mô, nâng cấp, cải tạo các khu chức năng
2	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu Nhi Tỉnh	1	2	Mở rộng quy mô, nâng cấp, cải tạo các khu chức năng
a	Cung thiếu nhi	-	-	
b	TT thanh thiếu niên	-	-	
3	Nhà văn hoá lao động	1	2	
4	Bảo tàng Tỉnh	1	2	Phường Tô Hiệu
5	Thư viện	1	2	
6	Rạp hát tỉnh Sơn La (1.200 chỗ)	1	1	
7	Trung tâm văn hoá – thể thao	7	7	vị trí tại các khu du lịch quốc gia và khu du lịch cấp tỉnh
II	Công trình Thể Thao			
1	Trung tâm thể dục thể thao tỉnh (bản Thảm, phường Chiềng Sinh)	1	2	Nâng cấp, cải tạo, xây mới khu chức năng
2	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao (Phường Tô Hiệu)	1	1	Nâng cấp, cải tạo, xây mới khu chức năng
B	Công trình cấp xã			
I	Công trình văn hoá			
1	Trung tâm văn hoá – thể thao xã, phường (3,0ha/công trình; 0,8m2/người)	75	75	Đầu tư xây dựng mới các thiết chế văn hoá còn thiếu ở các xã chưa có; nâng cấp chất lượng thiết chế văn hoá ở những xã, phường đã có hạ tầng
2	Thư Viện (0,2ha/ công trình)	75	75	
3	Nhà văn hoá phường (quy mô trung bình 300 chỗ; 0,5ha/công trình; 8 chỗ/1.000 người)	-	-	Đầu tư xây dựng tại các đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị, có thể kết hợp các thiết chế văn hoá – thể thao trong một công trình
4	Nhà thiếu nhi (1,0ha/công trình; 2 chỗ/1.000 người)	-		

STT	Tên các thiết chế	Số lượng (công trình đến năm 2030)	Số lượng (công trình đến năm 2050)	Ghi chú
				hoặc cụm công trình, đảm bảo phù hợp với nhu cầu của từng đô thị
II	Công trình thể thao			
1	Nhà tập luyện và thi đấu (0,5ha/sân đối với khu vực nông thôn; 0,6m2/người, 1,0ha/sân đối với khu vực đô thị)	75	75	Đầu tư xây dựng mới các công trình thể thao còn thiếu ở các xã, phường chưa có; nâng cấp chất lượng công trình thể thao ở những xã, phường đã có hạ tầng
2	Sân vận động (1,0ha/sân đối với khu vực nông thôn; 0,8m2/người, 2,5ha/sân đối với khu vực đô thị)	75	75	

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA THỜI
KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Nhiệm vụ	Địa điểm dự kiến
1	Trung tâm bưu chính nội tỉnh	Thành phố Sơn La (cũ)
2	Nâng cấp cải tạo mạng lưới TTTT	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
3	Mở rộng các cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm an toàn thông tin và nền tảng đô thị thông minh	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trung tâm đổi mới sáng tạo	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
5	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiến bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
6	Xây dựng khu thực hiện ứng dụng công nghệ cao	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
7	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
8	Trung tâm kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm nông sản	Đô thị Mộc Châu
9	Mở rộng các cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm an toàn thông tin và nền tảng đô thị thông minh	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện các phương án phát triển./.

Phụ lục XVII

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

Số TT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ tại QĐ 326/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định 1676/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.410.983	1.410.889	1.410.889,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.241.950	1.241.856	1.222.335,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40.569	40.659	39.021,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.712	12.712	11.827,85
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK		27.947	27.193,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		378.943	342.872,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		120.375	139.329,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	87.831	87.831	88.809,40
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	334.100	334.100	333.322,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	272.810	272.810	272.826,16
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>247.158</i>	<i>247.158</i>	<i>203.140,30</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		3.358	3.521,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		-	1.406,40
1.9	Đất làm muối	LMU			-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		3.780	1.226,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	76.242,00	76.242	95.848,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		8.203	7.787,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		2.402	4.074,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		254	399,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.697	2.697	2.697,00
2.5	Đất an ninh	CAN	549	657	933,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		1.977	2.359,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	360	360	438,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		69	50,31
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	148	148	159,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.189	1.189	1.209,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	139	139	422,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		11	9,90
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,13
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			1,65

Số TT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ tại QĐ 326/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định 1676/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			68,07
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		6.876,29	9.317,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	366,00	366	467,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		588	821,64
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.842	2.611,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.078	1.030,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3.002	4.387,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		41.872,26	38.087,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13.272,00	13.272	18.258,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		1.533	1.443,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			52,43
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC			43,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	121,00	125	167,65
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	180,00	180	287,49
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	26.046,00	26.046	15.906,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	33,00	33	30,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		99	114,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		585	1.783,35
2.9	Đất tôn giáo	TON		98	102,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		23	21,74
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD		3.485	3.337,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		7.611	26.678,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		86	52,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	92.791,00	92.791	92.705,65

Ghi chú: Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải tuân thủ theo đúng quy định pháp luật; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phân bổ./.

Phụ lục XVIII

**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC BẢO TỒN TỈNH
SON LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên gọi	Diện tích (ha)	Phạm vi (Trên địa bàn các xã)	Tên gọi Quy hoạch 2026-2030	Tên gọi Quy hoạch 2031-2050
I	Khu bảo tồn				
1	Khu dự trữ thiên nhiên Mường La	18.811	Chiềng Lao, Ngọc Chiến và Mường La	Khu dự trữ thiên nhiên Mường La	1. Khu Dự trữ Sinh quyển thế giới tỉnh Sơn La
2	Khu dự trữ thiên nhiên Tà Xùa	17.002	Tà Xùa, Suối Tọ, Mường Cơi.	Khu dự trữ thiên nhiên Tà Xùa	
3	Khu dự trữ thiên nhiên Xuân Nha	18.173	Chiềng Sơn, Xuân Nha	Khu dự trữ thiên nhiên Xuân Nha	2. Khu dự trữ thiên nhiên Xuân Nha
4	Khu dự trữ thiên nhiên Cópia	16.236	Co Mạ, Long Hẹ, Thuận Châu, Nậm Lầu	Khu dự trữ thiên nhiên Cópia	3. Khu dự trữ thiên nhiên Cópia
5	Khu dự trữ thiên nhiên Sốp Cộp	17.568	Huổi Một, Chiềng Khoong, Púng Bánh, Sốp Cộp.	Khu dự trữ thiên nhiên Sốp Cộp	4. Khu dự trữ thiên nhiên Sốp Cộp
II	Khu bảo vệ cảnh quan				
1	Khu bảo vệ cảnh quan Rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp	268,70	Thuộc bản Nhọt, xã Gia Phù	Khu bảo vệ cảnh quan Rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Khu bảo vệ cảnh quan Rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp
2	Khu bảo vệ cảnh quan rừng lịch sử đền Thờ vua Lê Thái Tông	15,8	Thuộc Tổ 3, phường Tô Hiệu	Khu bảo vệ cảnh quan rừng lịch sử đền Thờ vua Lê Thái Tông	Khu bảo vệ cảnh quan rừng lịch sử đền Thờ vua Lê Thái Tông

Phụ lục XIX**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN
TỈNH SON LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050***(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

TT	Mỏ khoáng sản	Theo QĐ phê duyệt 1676	Điều chỉnh kỳ này	Ghi chú
		Số lượng khu vực thăm dò, khai thác dự kiến		
I	Khoáng sản nhóm I (thăm quyền quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác của Bộ)	3	3	
	Chưa cấp phép	2	2	
	Đã cấp phép	1	1	
I	Khoáng sản nhóm II (thăm quyền quy hoạch của Bộ; thăm quyền cấp phép thăm dò, khai thác của tỉnh)	24	22	Giảm 2 mỏ cho phù hợp với Quyết định số 866/QĐ-TTg và Quyết định 1626/QĐ-TTg
1	Chưa cấp phép	19	18	
2	Đã cấp phép	5	4	
II	Khoáng sản nhóm III			
1	Khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	53	78	Bổ sung 29 mỏ, cắt bỏ 4 mỏ trong Quyết định số 1676/QĐ-TTg do không phù hợp
	Chưa cấp phép/đầu giá	19	36	
	Đã cấp phép/đầu giá	34	42	
2	Khoáng sản đá làm nguyên liệu sản xuất cát	13	13	Bổ sung 2 mỏ (01 mỏ mở rộng; 01 mỏ mới); đưa ra khỏi quy hoạch 2 mỏ.
	Chưa cấp phép/đầu giá	11	4	
	Đã cấp phép/đầu giá	2	9	
3	Khoáng sản cát, sỏi trên sông, suối, đồi	53	60	Bổ sung 10 mỏ (trong đó 8 mỏ cát sỏi lòng sông, 02 mỏ cát tự nhiên), bỏ 03 mỏ trong Quyết định số 1676/QĐ-TTg do không phù hợp
	Chưa cấp phép/đầu giá	4	12	
	Đã cấp phép/đầu giá	49	48	
4	Khoáng sản đất sét làm gạch ngói	12	15	Bổ sung 5 mỏ (01 mỏ mở rộng; 03 mỏ mới), bỏ ra khỏi quy hoạch 02 mỏ Quyết định
	Chưa cấp phép/đầu giá	6	9	

TT	Mỏ khoáng sản	Theo QĐ phê duyệt 1676	Điều chỉnh kỳ này	Ghi chú
		Số lượng khu vực thăm dò, khai thác dự kiến		
	Đã cấp phép/đầu giá	6	6	số 1676/QĐ-TTg do không phù hợp
5	Đất san lấp	31	36	Bổ sung 8 mỏ đáp ứng nhu cầu địa phương, bỏ ra khỏi quy hoạch 03 mỏ Quyết định số 1676/QĐ-TTg do không phù hợp
	Chưa cấp phép/đầu giá	18	23	
	Đã cấp phép/đầu giá	13	13	
6	Mỏ khoáng sản đã được khoanh định phân tán nhỏ lẻ	17	18	Bổ sung 02 mỏ theo Quyết định giao của Bộ NNMT, chuyển 01 mỏ khoáng sản sang khoáng sản nhóm I theo phân loại khoáng sản Luật ĐCKS 2024
	Chưa cấp phép/đầu giá	7	12	
	Đã cấp phép/đầu giá	10	6	
7	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	0	27	Bổ sung do Luật ĐCKS 2024 xếp loại khoáng sản này vào khoáng sản nhóm III thăm quyền quy hoạch của tỉnh
	Chưa cấp phép/đầu giá	0	27	
	Đã cấp phép/đầu giá	0		
III	Các mỏ đã được đánh giá tiềm năng khoáng sản tiếp tục nghiên cứu đưa vào khai thác khi có đủ điều kiện			
1	Các mỏ nghiên cứu đề đề nghị cấp có thẩm quyền khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ	11	19	
2	Các mỏ đề nghị bảo vệ khoáng sản chưa khai thác	7	84	
3	Các mỏ đề nghị bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và dự phòng khoáng sản	62	37	
IV	Các mỏ chưa được đánh giá tiềm năng khoáng sản	0	46	

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch điều tra cơ bản địa

chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành./.

PHỤ LỤC XX
PHƯƠNG ÁN ƯU TIÊN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ VÙNG THIÊN TẠI TỈNH SƠN LA
THỜI KỲ 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Danh mục dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách (sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)	Địa điểm thực hiện
	TỔNG SỐ	30
1	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Chiềng Hặc (01 điểm bố trí tập trung bản Hang Hộc, bản Khẩu Khoang)	Xã Chiềng Hặc
2	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Pắc Ngà (02 điểm bố trí tập trung bản Pắc Ngà và 01 điểm Khu Pá Phày, bản Lựm Thượng B)	Xã Pắc Ngà
3	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Tân Phong (điểm tập trung bản Suối Lúa)	Xã Tân Phong
4	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Co Mạ (điểm tập trung bản Chổng Khoa)	Xã Co Mạ
5	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Sông Mã (điểm tập trung bản Huổi Cỏi)	Xã Sông Mã
6	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Song Khủa (điểm tập trung) bản Hào	Xã Song Khủa
7	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Ngọc Chiến (02 điểm tập trung bản Mường Chiến và Huổi Ngựa)	Xã Ngọc Chiến
8	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Chiềng Hoa (4 điểm tập trung bản Chổng Du Tầu, bản Kho Lao Dưới, bản Tào Ván Mới, bản Pha Xe)	Xã Chiềng Hoa
9	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Chiềng La (điểm tập trung bản Quây)	Xã Chiềng La
10	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Mường La (04 điểm tập trung bản Bâu, bản Hua Đán, bản Pá Kim, bản Huổi Ban)	Xã Mường La
11	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Mường Bú (điểm tập trung bản Nà Nong và bản Pặt; điểm xen ghép bản Thăm Hon)	Xã Mường Bú
12	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Mường Lạn (điểm tập trung bản Mường Lạn)	Xã Mường Lạn
13	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai phường Chiềng Cỏi (điểm tập trung bản Lun)	Phường Chiềng Cỏi
14	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Sốp Cộp (điểm tập trung Nà Lốc)	Xã Sốp Cộp
15	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Chiềng Sung (điểm tập trung bản Nong Sơn Cao Sơn và điểm xen ghép bản Chiềng Đen)	Xã Chiềng Sung
16	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Yên Châu (điểm tập trung bản Luông Mé)	Xã Yên Châu

TT	Danh mục dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách (sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)	Địa điểm thực hiện
17	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Tà Hộc (điểm tập trung xóm Đông Trai, bản Cáp Na)	Xã Tà Hộc
18	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Tạ Khoa (điểm tập trung bản Hin xóm bản Đèo Chẹn)	Xã Tạ khoa
19	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Xím Vàng (điểm tập trung bản Sòng Chổng)	Xã Xím Vàng
20	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Đoàn Kết (02 điểm tập trung: bản Suối Giăng 2, xóm Sỳ Lý bản Thống Nhất và bản Suối Khua; 02 điểm xen ghép Nong Cựt và Nà Giàng 2)	Xã Đoàn Kết
21	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Tô Múa (điểm tập trung bản Bo)	Xã Tô Múa
22	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai Phường Chiềng An (03 điểm tập trung bản Có Mòn- Thè Dừn, bản Nậm Niệu và bản Tam Quỳnh)	Phường Chiềng An
23	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Nậm Lầu (điểm tập trung bản Lái)	Xã Nậm Lầu
24	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Mường Lèo (điểm tập trung bản Huổi Áng)	Xã Mường Lèo
25	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Tà Xùa (điểm tập trung bản Háng Đồng)	Xã Tà Xùa
26	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Phiêng Cầm (điểm tập trung bản Huổi Do)	Xã Phiêng Cầm
27	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Tường Hạ (01 điểm tập trung bản Chượp, 01 điểm xen ghép bản Hạ Lương, 04 điểm ổn định tại chỗ bản Tân Đà, Suối Tre, Suối Lôm, bản Bèo)	Xã Tường Hạ
28	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Mường Sai (xen ghép 3 điểm bản Thăm Căng 1,2, bản Búa Bon, bản Nong)	Xã Mường Sai
29	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Nậm Ty (02 điểm xen ghép bản Ban Lạt và bản Mòn)	Xã Nậm Ty
30	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Chiềng Lao (02 điểm xen ghép bản Pá Mông Pá Pù, bản Xu Xăm)	Xã Chiềng Lao
31	Dự án Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp vùng thiên tai bản Sòng Hạ, xã Chiềng Sơ	Cã Chiềng Sơ

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XXI**DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050***(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2	Sơ đồ phương án điều chỉnh tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
5	Sơ đồ định hướng phân vùng tổng hợp sử dụng đất tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000